

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 373/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP
ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều
của Luật Quản lý thuế**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 9 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Người nộp thuế thuộc diện khai thuế thu nhập cá nhân theo tháng được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định này nếu đủ điều kiện khai thuế giá trị gia tăng theo quý thì được lựa chọn khai thuế thu nhập cá nhân theo quý.”.

2. Bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Người nộp thuế đã khai thuế theo quý nhưng không đủ điều kiện khai thuế theo quý thì xử lý như sau:

a) Trường hợp người nộp thuế tự phát hiện không đủ điều kiện khai thuế theo quý thì người nộp thuế phải thực hiện khai thuế theo tháng kể từ tháng đầu của quý tiếp theo, nộp lại hồ sơ khai thuế theo tháng của các quý trước đó và tính tiền chậm nộp theo quy định.

b) Trường hợp cơ quan thuế phát hiện người nộp thuế không đủ điều kiện khai thuế theo quý thì cơ quan thuế ban hành văn bản yêu cầu người nộp thuế khai thuế theo tháng kể từ tháng đầu của quý tiếp theo, nộp lại hồ sơ khai thuế theo tháng của các quý trước đó và tính tiền chậm nộp theo quy định, trừ trường hợp cơ quan thuế phát hiện qua kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế. Người nộp thuế phải thực hiện khai thuế theo tháng và nộp lại hồ sơ khai thuế theo tháng

theo văn bản đề nghị của cơ quan thuế.

c) Người nộp thuế không bị xử phạt vi phạm hành chính về chậm nộp hồ sơ khai thuế đối với hồ sơ khai thuế của các kỳ tính thuế phải nộp lại do thay đổi kỳ tính thuế. Hồ sơ khai thuế các tháng đã nộp lại được xác định là hồ sơ thay thế cho hồ sơ khai thuế theo quý đã nộp.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 Điều 10 như sau:

“b) Ngày phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 155 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung điểm b.2 khoản 8 Điều 11 như sau:

“b.2) Cá nhân cư trú có thu nhập tiền lương, tiền công thuộc diện tổ chức chi trả khấu trừ tại nguồn từ hai nơi trở lên thì nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức trả thu nhập lớn nhất trong năm. Trường hợp có nhiều nguồn thu nhập lớn nhất trong năm mà các nguồn thu nhập đó bằng nhau thì cá nhân nộp hồ sơ quyết toán tại một trong những cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức chi trả các nguồn thu nhập lớn nhất trên.

Trường hợp cá nhân nộp hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân không đúng quy định nêu trên thì cơ quan thuế nơi đã tiếp nhận hồ sơ của cá nhân đó căn cứ thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu ngành thuế hỗ trợ chuyển hồ sơ đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức trả thu nhập để thực hiện quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo quy định pháp luật.”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 13 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 như sau:

“đ) Tiền thuê đất áp dụng đối với trường hợp chưa có quyết định cho thuê, hợp đồng cho thuê đất.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c khoản 2 như sau:

“b) Tiền sử dụng đất.

c) Tiền thuê đất.”.

b) Bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Số tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và các khoản thu ngân sách từ đất đai khác do cơ quan thuế quản lý thu theo quy định của pháp luật.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Thời hạn cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế và gửi thông báo nộp thuế cho người nộp thuế đối với các trường hợp quy định tại điểm đ, điểm h khoản 1 và khoản 2 Điều này kể từ ngày nhận được hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (bao gồm lần đầu và khi có thay đổi các căn cứ xác định nghĩa vụ tài chính) và văn bản hợp pháp, đầy đủ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cụ thể như sau:

a) Chậm nhất là 07 ngày làm việc đối với tiền sử dụng đất và khoản phải nộp bổ sung của tổ chức, cá nhân là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài;

05 ngày làm việc đối với tiền sử dụng đất và khoản phải nộp bổ sung của hộ gia đình, cá nhân (trừ cá nhân là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài); 05 ngày làm việc đối với tiền thuê đất và khoản phải nộp bổ sung; 03 ngày làm việc đối với thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản, từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản, lệ phí trước bạ nhà, đất.

b) Chậm nhất là 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xác định các khoản mà người thuê đất, người sử dụng đất được trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phải nộp của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định. Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải xác định các khoản mà người nộp thuế được trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phải nộp gửi cơ quan thuế chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ do Văn phòng đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc bộ phận một cửa liên thông chuyển đến.

c) Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, cơ quan thuế có văn bản theo Mẫu số 01/CCTT-TĐMN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ để cung cấp thông tin địa chính làm căn cứ ban hành thông báo nộp tiền gửi cho người nộp thuế theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

d) Chậm nhất là ngày 30 tháng 4 hằng năm, cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền thuê đất gửi cho người nộp thuế trong trường hợp thuê đất trả tiền hằng năm. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh các căn cứ xác định tiền thuê đất thì cơ quan thuế tính lại tiền thuê đất phải nộp và thông báo cho người nộp thuế thực hiện.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Trường hợp cơ quan thuế tiếp nhận phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, quyết định, thông báo, văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không hợp pháp, không đầy đủ theo quy định thì thời hạn cơ quan thuế có văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, bổ sung thông tin cụ thể như sau:

a) Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thuế có văn bản theo Mẫu số 01/CCTT-ĐĐTĐCQ tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này gửi cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, bổ sung thông tin.

b) Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện điều chỉnh, bổ sung thông tin và gửi cho cơ quan thuế.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b.3 và điểm b.4 khoản 11 như sau:

“b.3) Trường hợp thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến chưa đủ thành phần, chưa đủ thông tin hoặc cơ quan quản lý thuế phát hiện thông tin không đúng với thực tế thì trong thời hạn 05 ngày làm

việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã gửi hồ sơ để bổ sung, điều chỉnh thông tin. Trường hợp nhận được văn bản đề nghị bổ sung thông tin của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp hồ sơ, thông tin theo đề nghị của cơ quan thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản. Sau khi nhận đủ hồ sơ, thông tin thì cơ quan quản lý thuế thực hiện tính và ban hành thông báo nộp tiền theo thời hạn quy định tại các điều tương ứng của Nghị định này.

b.4) Trường hợp cơ quan quản lý thuế thông báo số tiền thuế phải nộp theo văn bản xác định nghĩa vụ phải nộp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại các điều tương ứng của Nghị định này. Trường hợp thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến chưa đủ căn cứ để ban hành thông báo nộp thuế, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã gửi hồ sơ để bổ sung, điều chỉnh thông tin. Trường hợp nhận được văn bản đề nghị bổ sung thông tin của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp hồ sơ, thông tin theo đề nghị của cơ quan thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản. Sau khi nhận đủ hồ sơ, thông tin thì cơ quan quản lý thuế thực hiện ban hành thông báo nộp tiền theo thời hạn quy định tại các điều tương ứng của Nghị định này.”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 18 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Tiền thuê đất và khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung:

a) Đối với trường hợp nộp tiền thuê đất hằng năm:

a.1) Thời hạn nộp tiền thuê đất lần đầu: Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất của cơ quan thuế.

a.2) Từ năm thứ hai trở đi, người thuê đất được chọn nộp tiền một lần hoặc hai lần trong năm. Trường hợp người nộp thuế chọn nộp thuế một lần trong năm thì thời hạn nộp thuế là 31 tháng 5. Trường hợp người thuê đất chọn hình thức nộp tiền 2 lần trong năm thì thời hạn nộp thuế cho từng kỳ như sau: kỳ thứ nhất nộp 50% chậm nhất là ngày 31 tháng 5; kỳ thứ hai nộp đủ phần còn lại theo thông báo chậm nhất là ngày 31 tháng 10.

Đối với trường hợp thuê đất mới mà thời điểm xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất phải nộp của năm đầu tiên sau ngày 31 tháng 10 thì cơ quan thuế ra thông báo nộp tiền thuê đất cho thời gian còn lại của năm.

a.3) Thời hạn nộp tiền thuê đất đối với hồ sơ khai điều chỉnh của người nộp thuế chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất.

a.4) Thời hạn nộp tiền thuê đất đối với trường hợp cơ quan thuế thông báo nộp tiền theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép gia hạn sử dụng đất trong trường hợp chậm đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư, các trường hợp khác điều chỉnh

các yếu tố liên quan đến việc xác định lại số tiền thuê đất phải nộp và xác định khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất như sau:

Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền, người thuê đất phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp theo thông báo;

Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền, người thuê đất phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp còn lại theo thông báo.

b) Đối với trường hợp nộp tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê:

b.1) Thời hạn nộp tiền thuê đất lần đầu, thời hạn nộp khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất:

Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền, người thuê đất phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp theo thông báo;

Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền, người thuê đất phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp còn lại theo thông báo.

b.2) Thời hạn nộp tiền thuê đất đối với hồ sơ khai điều chỉnh chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Tiền sử dụng đất và khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung:

a) Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền, người sử dụng đất phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp theo thông báo.

b) Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền, người sử dụng đất phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp còn lại theo thông báo.

c) Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất, người sử dụng đất phải nộp 100% tổng số tiền phải nộp theo thông báo trong trường hợp xác định lại số tiền sử dụng đất phải nộp quá thời hạn 5 năm kể từ ngày có quyết định giao đất tái định cư mà hộ gia đình, cá nhân chưa nộp đủ số tiền sử dụng đất còn nợ.”.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 20 như sau:

“a) Văn bản đề nghị gia hạn của người nộp thuế theo Mẫu số 01/GHAN tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này.”.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 41 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Người nộp thuế đề nghị APA chính thức, gia hạn APA, sửa đổi APA, hủy bỏ APA nộp đơn đề nghị áp dụng APA theo Mẫu số 01/APA-ĐN tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này cùng hồ sơ, tài liệu đến Cục Thuế.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Về thời điểm bắt đầu có hiệu lực của APA và thẩm quyền, trình tự xử lý hồ sơ APA song phương hoặc đa phương theo quy định tại Điều 8 Nghị định 122/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế.

Trường hợp trong quá trình thực hiện APA nếu có phát sinh các sự kiện gây ảnh hưởng trọng yếu đến việc tiếp tục thực hiện APA hoặc ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh và kê khai thuế của người nộp thuế, người nộp thuế có trách nhiệm báo cáo với cơ quan thuế.”.

Điều 8. Bãi bỏ cụm từ tại một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP như sau:

Bãi bỏ cụm từ “thuê mặt nước” tại điểm h khoản 2 Điều 5; điểm e khoản 3, điểm m khoản 4 Điều 8; khoản 5 Điều 10; điểm d khoản 7 Điều 11.

Điều 9. Bãi bỏ một số điểm, một số khoản tại một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP như sau:

Bãi bỏ điểm b khoản 5 Điều 7; điểm b khoản 2, điểm s khoản 4 Điều 8; điểm c, điểm d khoản 2 Điều 9; khoản 12 Điều 13; khoản 4 Điều 20; điểm a.16 khoản 2 Điều 26.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP như sau:

1. Thay thế danh mục hồ sơ khai thuế tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP bằng danh mục hồ sơ khai thuế tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

2. Ban hành Mẫu số 01/TTĐB tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này và bãi bỏ các Mẫu số 01/TTĐB, Mẫu số 02/TTĐB tại Phụ lục II kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính.

3. Ban hành Mẫu số 01/TK-SDDPNN tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này và bãi bỏ các Mẫu số 01/TK-SDDPNN, Mẫu số 04/TK-SDDPNN tại Phụ lục II kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính.

4. Ban hành Mẫu số 02/TK-SDDPNN tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này và bãi bỏ Mẫu số 02/TK-SDDPNN tại Phụ lục II kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính.

5. Ban hành các Mẫu số 01/TBH, Mẫu số 01-1/TBH tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này và bãi bỏ các Mẫu số 01/TBH, Mẫu số 01-1/TBH tại Phụ lục II kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính.

6. Ban hành các Mẫu số 01/TK-DK, Mẫu số 01/PL-DK tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này và bãi bỏ các Mẫu số 01/TAIN-DK, Mẫu số 01/TNDN-DK, Mẫu số 01/TK-VSP, Mẫu số 01/PL-DK tại Phụ lục II kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính.

7. Ban hành Mẫu số 01/LNCN-DK tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này và bãi bỏ các Mẫu số 01/LNCN-PSC, Mẫu số 01/LNCN-VSP tại Phụ lục II kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính.

8. Ban hành Mẫu số 02/PTHU-DK tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này và bãi bỏ các Mẫu số 02/PTHU-DK, Mẫu số 03/PTHU-DK tại Phụ lục II kèm

theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính.

9. Ban hành các Mẫu số 02/LNCN-DK, Mẫu số 02-1/PL-DK tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này và bãi bỏ các Mẫu số 02/LNCN-PSC, Mẫu số 02/LNCN-VSP, Mẫu số 02-1/PL-DK tại Phụ lục II kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục II - Danh mục thông báo kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP như sau:

1. Thay thế danh mục thông báo tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP bằng danh mục thông báo tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

2. Thay thế Mẫu số 01/CCTT-TĐMN quy định tại Phụ lục II Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành Mẫu số 01/CCTT-TĐMN tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục III - Danh mục mẫu biểu kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP như sau:

1. Thay thế danh mục mẫu biểu tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP bằng danh mục mẫu biểu tại Phụ lục III - Danh mục mẫu biểu kèm theo Nghị định này.

2. Ban hành Mẫu số 01/GHAN tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này và bãi bỏ các Mẫu số 01/GHKS, Mẫu số 02/GHKS, Mẫu số 03/GHKS, Mẫu số 04/GHKS tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, Mẫu số 01/GHAN tại Phụ lục kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính.

3. Ban hành Mẫu số 01/APA-ĐN tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này và bãi bỏ các Mẫu số 01/APA-TV, Mẫu số 02/APA-CT, Mẫu số 03/APA-MAP, Mẫu số 04/APA-BC tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2026.

2. Trường hợp người nộp thuế đã kê khai thuế theo mẫu biểu quy định tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính thì tiếp tục thực hiện kê khai thuế, quyết toán thuế cho kỳ tính thuế năm 2025 theo mẫu biểu quy định tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính.

Đối với các chuyên dầu thô, khí thiên nhiên xuất bán kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 thì người nộp thuế kê khai theo mẫu biểu quy định tại Nghị định này.

3. Trong trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;

- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Hồ Đức Phúc



Phụ lục I
DANH MỤC HỒ SƠ KHAI THUẾ
(Kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP
ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
1. Hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế		Khoản 4 Điều 7
01/KHBS	Tờ khai bổ sung	
01-1/KHBS	Bản giải trình khai bổ sung	
	Hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai sót đã được bổ sung	
2. Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng		
2.1. Hồ sơ khai thuế theo tháng/quý đối với phương pháp khấu trừ		Điểm a khoản 1 Điều 8
a) Hồ sơ khai thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh		
01/GTGT	Tờ khai thuế giá trị gia tăng (áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)	
01-2/GTGT	Phụ lục bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện	
01-3/GTGT	Phụ lục bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán	
01-6/GTGT	Phụ lục bảng phân bổ thuế giá trị gia tăng phải nộp cho địa phương nơi được hưởng nguồn thu (trừ sản xuất thủy điện, kinh doanh xổ số điện toán)	
05/GTGT	Tờ khai thuế giá trị gia tăng tạm nộp trên doanh thu (áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn cấp tỉnh khác địa bàn nơi có trụ sở nhưng không thành lập đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh)	
b) Hồ sơ khai thuế đối với dự án đầu tư thuộc diện được hoàn thuế		Điểm a khoản 1 Điều 8
02/GTGT	Tờ khai thuế giá trị gia tăng (áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư thuộc diện được hoàn thuế)	
2.2. Hồ sơ khai thuế theo tháng/quý đối với phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng		Điểm a khoản 1 Điều 8
03/GTGT	Tờ khai thuế giá trị gia tăng (áp dụng đối với người nộp thuế có hoạt động mua bán, chế tác vàng bạc, đá quý)	

2.3. Hồ sơ khai thuế theo tháng/quý và từng lần phát sinh đối với phương pháp trực tiếp trên doanh thu		Điểm a khoản 1, điểm a khoản 4, điểm d khoản 4 Điều 8
04/GTGT	Tờ khai thuế giá trị gia tăng (áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu)	
3. Hồ sơ khai thuế theo tháng và từng lần phát sinh đối với thuế tiêu thụ đặc biệt		Điểm b khoản 1, điểm b khoản 4 Điều 8
01/TTĐB	Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt	
01-2/TTĐB	Phụ lục bảng xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ của nguyên liệu mua vào, hàng hóa nhập khẩu (nếu có)	
01-3/TTĐB	Phụ lục bảng phân bổ số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán	
4. Hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu		Điểm c khoản 4 Điều 8
Hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 43 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.		
5. Hồ sơ khai thuế tài nguyên (trừ dầu thô, khí thiên nhiên)		
5.1. Hồ sơ khai thuế theo tháng và theo từng lần phát sinh		Điểm d khoản 1, điểm d khoản 4 Điều 8
01/TAIN	Tờ khai thuế tài nguyên	
01-1/TAIN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế tài nguyên phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện	
5.2. Hồ sơ khai quyết toán		Điểm a khoản 6 Điều 8
02/TAIN	Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên	
01-1/TAIN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế tài nguyên phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện	
6. Hồ sơ khai thuế theo tháng đối với thuế bảo vệ môi trường		Điểm c khoản 1 Điều 8
01/TBVMT	Tờ khai thuế bảo vệ môi trường	
01-1/TBVMT	Phụ lục bảng xác định số thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với than	

01-2/TBVM	Phụ lục bảng phân bổ số thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với xăng dầu	
7. Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp		
7.1. Hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh		Điểm d khoản 4, điểm e khoản 4 Điều 8
a) Đối với hoạt động không phát sinh thường xuyên của người nộp thuế áp dụng theo phương pháp tỷ lệ trên doanh thu		Điểm d khoản 4 Điều 8
04/TNDN	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với phương pháp tỷ lệ trên doanh thu)	
b) Đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản		Điểm e khoản 4 Điều 8
02/TNDN	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo từng lần phát sinh)	
06/TNDN	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với hoạt động bán toàn bộ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản)	
7.2. Hồ sơ khai quyết toán thuế		Điểm b khoản 6 Điều 8
a) Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí		
03/TNDN	Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí)	
03-2/TNDN	Phụ lục chuyển lỗ	
03-3A/TNDN	Phụ lục ưu đãi đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới, thu nhập của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp	
03-3B/TNDN	Phụ lục ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (dự án đầu tư mở rộng)	
03-3C/TNDN	Phụ lục ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ	
03-3D/TNDN	Phụ lục ưu đãi đối với doanh nghiệp khoa học công nghệ hoặc doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao	

03-4/TNDN	Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài	
03-5/TNDN	Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản	
03-6/TNDN	Phụ lục báo cáo trích lập, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ	
03-8/TNDN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với cơ sở sản xuất	
03-8A/TNDN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản	
03-8B/TNDN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện	
03-8C/TNDN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán	
03-9/TNDN	Phụ lục bảng kê chứng từ nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản thu tiền theo tiến độ chưa bàn giao trong năm	
	Báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật về kiểm toán độc lập (trừ trường hợp không phải lập báo cáo tài chính theo quy định)	
	Trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư ở nước ngoài, ngoài các hồ sơ nêu trên, doanh nghiệp phải bổ sung các hồ sơ, tài liệu theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thuế thu nhập doanh nghiệp.	
b) Hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp tỷ lệ trên doanh thu		
04/TNDN	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với phương pháp tỷ lệ trên doanh thu)	
	Báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật về kiểm toán độc lập (trừ trường hợp không phải lập báo cáo tài chính theo quy định)	
7.3. Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn của nhà thầu nước ngoài		Điểm o khoản 4 Điều 8

05/TNDN	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn)	
	Bản sao hợp đồng chuyển nhượng, Bản sao chứng nhận vốn góp, chứng từ gốc của các khoản chi phí (nếu có)	
8. Hồ sơ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân cho thuê tài sản		
8.1. Hồ sơ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán		Điểm c khoản 3 Điều 8
01/CNKD	Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	
8.2. Hồ sơ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai		Điểm a khoản 1 Điều 8
01/CNKD	Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	
01-2/BK-HĐKD	Phụ lục Bảng kê hoạt động kinh doanh trong kỳ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai) kèm theo Tờ khai 01/CNKD	
8.3. Hồ sơ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh		Điểm h khoản 4 Điều 8
01/CNKD	Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	
	Bản sao hợp đồng kinh tế cung cấp hàng hóa, dịch vụ	
	Bản sao biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng	
	Bản sao tài liệu chứng minh nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa như: Bảng kê thu mua hàng nông sản nếu là hàng hóa nông sản trong nước; bảng kê hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới nếu là hàng cư dân biên giới nhập khẩu; hóa đơn của người bán hàng giao cho nếu là hàng hóa nhập khẩu mua của tổ chức, cá nhân kinh doanh trong nước; tài liệu liên quan để chứng minh nếu là hàng hóa do cá nhân tự sản xuất....;	
8.4. Hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh, theo tháng/quý đối với tổ chức khai thay và nộp thay cho cá nhân trong trường hợp cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức, tổ chức chi trả cho cá nhân đạt doanh số		Điểm c, điểm đ khoản 5 Điều 7 và điểm a khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 8
01/CNKD	Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	

01-1/BK-CNKD	Phụ lục Bảng kê chi tiết hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (áp dụng đối với cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; tổ chức chi trả cho cá nhân đạt doanh số)	
	Bản sao hợp đồng hợp tác kinh doanh (nếu là lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng)	
8.5. Hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh và theo năm đối với cá nhân cho thuê tài sản		Điểm e khoản 5 Điều 7 và điểm c khoản 3, điểm h khoản 4 Điều 8
a) Hồ sơ khai thuế đối với cá nhân trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế		Điểm c khoản 3, điểm h khoản 4 Điều 8
01/TTS	Tờ khai thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản (áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế và tổ chức khai thay cho cá nhân)	
01-1/BK-TTS	Phụ lục bảng kê chi tiết hợp đồng cho thuê tài sản (áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế nếu là lần khai thuế đầu tiên của Hợp đồng hoặc Phụ lục hợp đồng)	
	Bản sao hợp đồng thuê tài sản, phụ lục hợp đồng (nếu là lần khai thuế đầu tiên của Hợp đồng hoặc Phụ lục hợp đồng)	
	Bản sao Giấy ủy quyền theo quy định của pháp luật (trường hợp cá nhân cho thuê tài sản ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục khai, nộp thuế)	
b) Hồ sơ khai thuế đối với tổ chức khai thay cho cá nhân có tài sản cho thuê		Điểm e khoản 5 Điều 7 và điểm c khoản 3, điểm h khoản 4 Điều 8
01/TTS	Tờ khai thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản (áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế và tổ chức khai thay cho cá nhân)	
01-2/BK-TTS	Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân cho thuê tài sản (áp dụng đối với tổ chức khai thay cho cá nhân cho thuê tài sản)	
	Bản sao hợp đồng thuê tài sản, phụ lục hợp đồng (nếu là lần khai thuế đầu tiên của Hợp đồng hoặc Phụ lục hợp đồng)	

8.6. Hồ sơ khai thuế năm đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác		Điểm b khoản 3 Điều 8
01/TKN-CNKD	Tờ khai thuế năm (áp dụng đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác chưa khấu trừ, nộp thuế trong năm)	
	Bản sao hợp đồng kinh tế (cung cấp hàng hóa, dịch vụ, hợp tác kinh doanh, đại lý)	
	Bản sao biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng (nếu có)	
9. Hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân		
9.1. Hồ sơ khai thuế theo tháng/quý của tổ chức khấu trừ thuế đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp, cá nhân có thu nhập từ phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác.		Điểm a khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 8
01/XSBHĐC	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với doanh nghiệp xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp trả tiền hoa hồng cho cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý bán đúng giá; doanh nghiệp bảo hiểm thu phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác)	
01-1/BK-XSBHĐC	Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có phát sinh doanh thu từ hoạt động đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp (kê khai vào hồ sơ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế)	
9.2. Hồ sơ khai thuế đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế		
a) Hồ sơ khai tháng/quý		Điểm a khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 8
02/KK-TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế)	
	Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc thực hiện theo thủ tục đăng ký thuế lần đầu tại văn bản quy định về đăng ký thuế.	
b) Hồ sơ khai quyết toán		Điểm d khoản 6 Điều 8
02/QTT-TNCN	Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công)	

02-1/BK-QTT-TNCN	Phụ lục bảng kê giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc	
	Bản sao (bản chụp từ bản chính) các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp trong năm, số thuế đã nộp ở nước ngoài (nếu có). Trường hợp tổ chức trả thu nhập thực hiện chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử đến cơ quan thuế, người nộp thuế không cần nộp bản sao các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ. Trường hợp tổ chức trả thu nhập không cấp chứng từ khấu trừ thuế cho cá nhân do tổ chức trả thu nhập đã chấm dứt hoạt động thì cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu của ngành thuế để xem xét xử lý hồ sơ quyết toán thuế cho cá nhân mà không bắt buộc phải có chứng từ khấu trừ thuế.	
	Bản sao Giấy chứng nhận khấu trừ thuế (ghi rõ đã nộp thuế theo tờ khai thuế thu nhập nào) do cơ quan trả thu nhập cấp hoặc Bản sao chứng từ ngân hàng đối với số thuế đã nộp ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế trong trường hợp theo quy định của luật pháp nước ngoài, cơ quan thuế nước ngoài không cấp giấy xác nhận số thuế đã nộp.	
	Bản sao các hóa đơn chứng từ chứng minh khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học (nếu có)	
	Tài liệu chứng minh về số tiền đã trả của đơn vị, tổ chức trả thu nhập ở nước ngoài trong trường hợp cá nhân nhận thu nhập từ các tổ chức quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán và nhận thu nhập từ nước ngoài.	
	Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc thực hiện theo thủ tục đăng ký thuế lần đầu tại văn bản quy định về đăng ký thuế.	
9.3. Hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập cá nhân của cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản		Điểm g khoản 4 Điều 8
03/BDS-TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản)	

	Bản sao hộ chiếu đối với trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam	
	Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu nhà hoặc quyền sở hữu các công trình trên đất và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào Bản sao đó. Trường hợp chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về nhà ở thì nộp bản sao hợp đồng mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về nhà ở ký với chủ dự án cấp I, cấp II hoặc sản giao dịch của chủ dự án.	
	Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản. Trường hợp chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà, công trình xây dựng hình thành trong tương lai thì nộp Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng Hợp đồng mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về nhà ở. Nếu chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về nhà ở từ lần thứ hai trở đi thì các bên phải xuất trình thêm Bản sao hợp đồng chuyển nhượng lần trước liền kề. Trường hợp ủy quyền bất động sản thì nộp Bản sao Hợp đồng ủy quyền bất động sản.	

	Đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản, Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản thay thế bằng bản sao giấy tờ pháp lý chứng minh quyền được nhận thừa kế, quà tặng. Đối với nhận thừa kế, quà tặng là nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về nhà ở thì Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng, Hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về nhà ở được thay bằng bản sao giấy tờ pháp lý chứng minh quyền được nhận thừa kế, quà tặng.	
	Đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản trong trường hợp góp vốn bằng bất động sản thì Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản được thay bằng bản sao Hợp đồng góp vốn.	
	Bản sao tài liệu xác định đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân, đối tượng không phải nộp thuế thu nhập cá nhân, đối tượng tạm thời chưa phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Bộ Tài chính.	
	Bản sao các giấy tờ trong hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập cá nhân của cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản là bản chụp từ bản chính. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp bản sao bằng hình thức trực tiếp thì phải xuất trình bản chính để đối chiếu. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp bản sao bằng hình thức điện tử thì phải ký số cam kết chịu trách nhiệm trên hồ sơ. Trường hợp cơ quan thuế đã kết nối liên thông điện tử với cơ quan có liên quan thì hồ sơ khai là Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản).	

9.4. Hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp do cá nhân trực tiếp khai thuế và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân		Điểm h khoản 5 Điều 7 và điểm g khoản 4 Điều 8
04/CNV-TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân)	
04-1/CNV-TNCN	Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân chuyển nhượng vốn (áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho nhiều cá nhân)	-
	Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng vốn Trong trường hợp góp vốn bằng phần vốn góp thì Hợp đồng chuyển nhượng vốn được thay bằng bản sao Hợp đồng góp vốn	
	Bản sao tài liệu xác định trị giá vốn góp theo sổ sách kế toán, trường hợp vốn góp do mua lại thì phải có hợp đồng chuyển nhượng khi mua	
	Bản sao các chứng từ chứng minh chi phí liên quan đến việc xác định thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn góp	
9.5. Hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán do cá nhân trực tiếp khai thuế và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân		Điểm g khoản 4 Điều 8
04/CNV-TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân)	
04-1/CNV-TNCN	Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân chuyển nhượng vốn (áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho nhiều cá nhân)	
	Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán. Trong trường hợp góp vốn bằng chứng khoán thì Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán được thay bằng bản sao Hợp đồng góp vốn	
9.6. Hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh đối với cá nhân có thu nhập từ nhận cổ tức bằng chứng khoán, lợi tức ghi tăng vốn, chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu		Điểm d khoản 5 Điều 7 và điểm g khoản 4 Điều 8
a) Hồ sơ khai thuế đối với tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân		Điểm d.1, d.2, d.3 khoản 5 Điều 7 và điểm g khoản 4 Điều 8

04/ĐTV-TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, lợi tức ghi tăng vốn, chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu khi chuyển nhượng và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân)	
04-1/ĐTV-TNCN	Phụ lục bảng kê chi tiết (áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho nhiều cá nhân)	
b) Hồ sơ khai thuế đối với cá nhân trực tiếp khai thuế		Điểm d.4 khoản 5 Điều 7 và điểm g khoản 4 Điều 8
04/ĐTV-TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, lợi tức ghi tăng vốn, chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu khi chuyển nhượng và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân)	
9.7. Hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh đối với cá nhân không cư trú có thu nhập từ kinh doanh, cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng được trả từ nước ngoài khai trực tiếp với cơ quan thuế		Điểm g khoản 4 Điều 8
04/NNG-TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân không cư trú có thu nhập từ kinh doanh, cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng được trả từ nước ngoài)	
9.8. Hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh đối với cá nhân có thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là các tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu, không phải là bất động sản khai trực tiếp với cơ quan thuế		Điểm g khoản 4 Điều 8
04/TKQT-TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân nhận thừa kế, quà tặng không phải là bất động sản)	
	Bản sao giấy tờ pháp lý chứng minh quyền nhận thừa kế, quà tặng và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản sao đó	
	Hồ sơ xác định đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân, tạm thời chưa phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định	
9.9. Hồ sơ khai thuế của tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với tiền lương, tiền công		
a) Hồ sơ khai thuế tháng, quý		Điểm a khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 8

05/KK-TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công)	
05-1/PBT-KK-TNCN	Phụ lục bảng xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp cho các địa phương được hưởng nguồn thu	
b) Hồ sơ khai quyết toán		Điểm d khoản 6 Điều 8
05/QTT-TNCN	Tờ khai thuyết toán thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công)	
05-1/BK-QTT-TNCN	Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân thuộc diện tính thuế theo biểu lũy tiến từng phần	
05-2/BK-QTT-TNCN	Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân thuộc diện tính thuế theo thuế suất toàn phần	
05-3/BK-QTT-TNCN	Phụ lục bảng kê chi tiết người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh	
9.10. Hồ sơ khai thuế tháng/quý của tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với các khoản thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú		Điểm a khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 8
06/TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú)	
06-1/BK-TNCN	Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có thu nhập trong năm tính thuế (kê khai vào hồ sơ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế)	
9.11. Hồ sơ khác		
08/UQ-QTT-TNCN	Giấy ủy quyền quyết toán thuế thu nhập cá nhân	
08/CK-TNCN	Bản cam kết	
10. Khai lệ phí môn bài		
01/LPMB	Tờ khai lệ phí môn bài	
11. Khai thuế và các khoản thu liên quan đến đất đai		
11.1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Điểm d khoản 3 Điều 8

01/TK-SDDPNN	Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân)	
02/TK-SDDPNN	Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với tổ chức)	
03/TKTH-SDDPNN	Tờ khai tổng hợp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân kê khai tổng hợp đất ở)	
	Bản sao các giấy tờ liên quan đến thửa đất chịu thuế: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyết định giao đất, Quyết định hoặc Hợp đồng cho thuê đất, Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất	
	Bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc diện được miễn, giảm thuế (nếu có)	
11.2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Điểm d khoản 3 Điều 8
01/SDDNN	Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp (áp dụng đối với tổ chức có đất chịu thuế)	
02/SDDNN	Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân có đất chịu thuế)	
03/SDDNN	Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp (áp dụng đối với đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần)	
	Các giấy tờ liên quan đến việc xác định miễn thuế, giảm thuế (nếu có)	
11.3. Tiền thuê đất		Điểm e khoản 3, Điểm m khoản 4 Điều 8
a) Trường hợp đã có quyết định cho thuê đất hoặc chưa có quyết định nhưng đã có hợp đồng cho thuê đất		
	Hồ sơ khai để xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông.	
	Văn bản của người sử dụng đất đề nghị được giảm các khoản nghĩa vụ tài chính về đất đai (bản chính) theo mẫu 01/MGTH do Bộ Tài chính quy định và bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được giảm theo quy định của pháp luật (nếu có).	
	Tài liệu, giấy tờ liên quan đến các khoản được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định của pháp luật (nếu có).	
b) Trường hợp chưa có quyết định, hợp đồng cho thuê đất		
01/TMDN	Tờ khai tiền thuê đất	
	Các giấy tờ khác liên quan (nếu có)	

11.4. Tiền sử dụng đất		Điểm 1 khoản 4 Điều 8
	Hồ sơ khai để xác định nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông.	
	Văn bản của người sử dụng đất đề nghị được giảm các khoản nghĩa vụ tài chính về đất đai (bản chính) theo mẫu 01/MGTH do Bộ Tài chính quy định và bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được giảm theo quy định của pháp luật (nếu có)	
	Tài liệu, giấy tờ liên quan đến các khoản được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định của pháp luật (nếu có)	
12. Khai phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước		
12.1. Các khoản phí thuộc ngân sách nhà nước		
a) Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản		Điểm đ khoản 1, điểm k khoản 4, điểm đ khoản 6 Điều 8
a.1) Hồ sơ khai theo tháng và theo từng lần phát sinh		Điểm đ khoản 1, điểm k khoản 4 Điều 8
01/PBVMT	Tờ khai phí bảo vệ môi trường (áp dụng đối với hoạt động khai thác khoáng sản)	
a.2) Hồ sơ khai quyết toán		Điểm đ khoản 6 Điều 8
02/PBVMT	Tờ khai quyết toán phí bảo vệ môi trường (áp dụng đối với hoạt động khai thác khoáng sản)	
b) Hồ sơ khai phí thuộc ngân sách nhà nước khác		Điểm đ khoản 1, điểm đ khoản 6 Điều 8
b.1) Hồ sơ khai theo tháng		Điểm đ khoản 1 Điều 8
01/PH	Tờ khai phí	
b.2) Hồ sơ khai quyết toán		Điểm đ khoản 6 Điều 8
02/PH	Tờ khai quyết toán phí	

12.2. Các khoản lệ phí thuộc ngân sách nhà nước		
a) Lệ phí trước bạ		Điểm i khoản 4 Điều 8
a.1) Hồ sơ khai lệ phí trước bạ đối với tài sản là nhà, đất		
01/LPTB	Tờ khai lệ phí trước bạ (áp dụng đối với nhà, đất)	
	Bản sao các giấy tờ chứng minh tài sản (hoặc chủ tài sản) thuộc diện miễn lệ phí trước bạ (nếu có), trừ trường hợp nộp bản chính theo quy định của Bộ Tài chính	
	Bản sao giấy tờ chứng minh nhà, đất có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật	
	Bản sao giấy tờ hợp pháp theo quy định của pháp luật về việc chuyển giao tài sản ký kết giữa bên giao tài sản và bên nhận tài sản	
a.2) Hồ sơ khai lệ phí trước bạ đối với tài sản là tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam		
02/LPTB	Tờ khai lệ phí trước bạ (áp dụng đối với tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển và tài sản khác trừ nhà, đất)	
	Bản sao phiếu báo hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc tàu thủy, thuyền thuộc đối tượng được đăng ký sở hữu.	
a.3) Hồ sơ khai lệ phí trước bạ đối với tài sản khác, trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam		
02/LPTB	Tờ khai lệ phí trước bạ (áp dụng đối với tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển và tài sản khác trừ nhà, đất)	
	Bản sao các giấy tờ về mua bán, chuyển giao tài sản hợp pháp	
	Bản sao giấy đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của chủ cũ hoặc Bản sao Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe của cơ quan Công an xác nhận (đối với tài sản đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tại Việt Nam từ lần thứ 2 trở đi)	
	Bản sao giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp (đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự)	
	Bản sao các giấy tờ chứng minh tài sản hoặc chủ tài sản thuộc diện miễn lệ phí trước bạ (nếu có)	

	Bản sao các giấy tờ trong hồ sơ khai lệ phí trước bạ là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc bản sao đã được đối chiếu với bản chính. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp bản sao bằng hình thức trực tiếp thì phải xuất trình bản chính để đối chiếu. Trường hợp cơ quan thuế đã kết nối liên thông điện tử với cơ quan có liên quan thì hồ sơ khai lệ phí trước bạ là Tờ khai lệ phí trước bạ.	
b) Hồ sơ khai lệ phí thuộc ngân sách nhà nước khác		Điểm d khoản 1 Điều 8
01/LP	Tờ khai lệ phí	
12.3. Hồ sơ khai phí, lệ phí và các khoản thu khác do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu		Điều 12
a) Hồ sơ khai theo quý		
01/PHLPNG	Tờ khai phí, lệ phí và các khoản thu khác do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu	
b) Hồ sơ khai quyết toán năm		
02/PHLPNG	Tờ khai quyết toán phí, lệ phí và các khoản thu khác do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu	
02-1/PHLPNG	Phụ lục bảng kê phí, lệ phí và các khoản thu khác phải nộp theo từng cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu	
13. Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân của tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam (sau đây gọi là nhà thầu nước ngoài)		
13.1. Hồ sơ khai thuế đối với phương pháp khấu trừ, kê khai		Điểm a khoản 1, điểm b khoản 6 Điều 8
Theo quy định về khai thuế giá trị gia tăng (Khoản 2 Mục I Phụ lục này), khai thuế thu nhập doanh nghiệp (Khoản 7 Mục I Phụ lục này).		
13.2. Hồ sơ khai thuế đối với phương pháp trực tiếp		Điểm n khoản 4, điểm e khoản 6 Điều 8
a) Hồ sơ khai theo từng lần phát sinh, theo tháng nếu phát sinh nhiều lần trong tháng		Điểm n khoản 4 Điều 8

01/NTNN	Tờ khai thuế nhà thầu nước ngoài (áp dụng đối với bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay cho Nhà thầu nước ngoài)	
01/PB-NTNN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp của nhà thầu nước ngoài cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu	
	Bản sao hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có xác nhận của người nộp thuế (áp dụng đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng nhà thầu)	
b) Hồ sơ khai quyết toán khi kết thúc hợp đồng		Điểm e khoản 6 Điều 8
02/NTNN	Tờ khai quyết toán thuế nhà thầu nước ngoài (áp dụng đối với Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài)	
02-1/NTNN	Phụ lục bảng kê các nhà thầu nước ngoài	
02-2/NTNN	Phụ lục bảng kê các nhà thầu phụ tham gia hợp đồng nhà thầu	
02/PB-NTNN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo quyết toán của nhà thầu nước ngoài cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu	
13.3. Hồ sơ khai thuế đối với phương pháp hỗn hợp		
a) Hồ sơ khai theo từng lần phát sinh, theo tháng nếu phát sinh nhiều lần trong tháng		Điểm n khoản 4 Điều 8
03/NTNN	Tờ khai thuế nhà thầu nước ngoài (áp dụng đối với nhà thầu nước ngoài nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ trên doanh thu)	
	Bản sao hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có xác nhận của người nộp thuế (áp dụng đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng nhà thầu)	
b) Hồ sơ khai quyết toán khi kết thúc hợp đồng		Điểm e khoản 6 Điều 8
04/NTNN	Tờ khai quyết toán thuế nhà thầu nước ngoài (áp dụng đối với nhà thầu nước ngoài trực tiếp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ trên doanh thu tính thuế)	
02-2/NTNN	Phụ lục bảng kê các nhà thầu phụ Việt Nam tham gia thực hiện hợp đồng nhà thầu	
	Phụ lục bảng kê chứng từ nộp thuế	-
	Bản thanh lý hợp đồng nhà thầu (nếu có)	
13.4. Hồ sơ khai thuế theo quý đối với hãng hàng không nước ngoài		Điểm a khoản 2 Điều 8

01/HKNN	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hãng hàng không nước ngoài	
	Bản sao hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có xác nhận của người nộp thuế (đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng nhà thầu)	
	Bản sao giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế	
13.5. Hồ sơ khai quyết toán thuế năm đối với hãng vận tải nước ngoài		Điểm g khoản 6 Điều 8
01/VTNN	Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hãng vận tải nước ngoài	
01-1/VTNN	Phụ lục bảng kê thu nhập vận tải quốc tế (áp dụng đối với doanh nghiệp khai thác tàu)	
01-2/VTNN	Phụ lục bảng kê thu nhập vận tải quốc tế (áp dụng đối với trường hợp hoán đổi/chia chỗ)	
01-3/VTNN	Phụ lục bảng kê doanh thu lưu công-ten-nơ	-
13.6. Hồ sơ khai thuế theo quý đối với tái bảo hiểm nước ngoài		Điểm a khoản 2 Điều 8
01/TBH	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài	-
01-1/TBH	Phụ lục hợp đồng tái bảo hiểm, chứng từ tái bảo hiểm theo tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài	
	Bản sao Giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế	
14. Hồ sơ khai thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đối với hoạt động dầu khí		
14.1. Hồ sơ khai theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí; tiền hoa hồng dầu, khí; tiền thu về độc và sử dụng tài liệu dầu, khí; phụ thu và thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính từ tiền kết dư của phần dầu để lại của Lô 09.1		Điểm p, q, r khoản 4 Điều 8
a) Hồ sơ khai thuế đối với thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí		Điểm p khoản 4 Điều 8
03/TNDN-DK	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí)	
	Bản sao hợp đồng chuyển nhượng (bản tiếng Anh và bản dịch tiếng Việt)	
	Giấy xác nhận của nhà điều hành, công ty điều hành chung, các bên tham gia doanh nghiệp liên doanh, Tập đoàn Công nghiệp, Năng lượng	

	Quốc gia Việt Nam về tổng số chi phí mà bên chuyển nhượng gánh chịu tương ứng với giá vốn của phần quyền lợi chuyển nhượng của bên chuyển nhượng và các tài liệu chứng minh	
	Chứng từ gốc của các khoản chi phí liên quan đến giao dịch chuyển nhượng	
	Trường hợp chuyển nhượng làm thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu đang nắm giữ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam, nhà thầu nước ngoài tham gia trực tiếp vào hợp đồng dầu khí tại Việt Nam có trách nhiệm báo cáo và cung cấp thêm các tài liệu sau:	
	Cơ cấu cổ phần của công ty trước và sau khi chuyển nhượng	
	Báo cáo tài chính 02 năm của doanh nghiệp nước ngoài và các công ty con/chỉ nhánh nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí tại Việt Nam	
	Báo cáo đánh giá tài sản và các tài liệu định giá khác sử dụng để xác định giá trị chuyển nhượng của cổ phiếu, vốn đầu tư ở nước ngoài theo hợp đồng	
	Báo cáo tình hình nộp thuế thu nhập của doanh nghiệp nước ngoài liên quan đến việc chuyển nhượng làm thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu đang nắm giữ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam	
	Báo cáo mối quan hệ giữa doanh nghiệp nước ngoài chuyển nhượng và các chi nhánh hoặc công ty con nắm giữ trực tiếp hay gián tiếp quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí tại Việt Nam về: vốn góp, hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh thu, chi phí, các tài khoản, tài sản, nhân sự	
b) Hồ sơ khai đối với tiền hoa hồng dầu, khí; tiền thu về đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí		Điểm q khoản 4 Điều 8
01/TNS-DK	Tờ khai các khoản thu về hoa hồng dầu khí, tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu khí	
c) Hồ sơ khai đối với phụ thu và thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính từ tiền kết dư của phần dầu để lại của Lô 09.1		Điểm r khoản 4 Điều 8
01-1/PTHU-VSP	Tờ khai phụ thu tạm tính	
01-1/TNDN-VSP	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính	

14.2. Hồ sơ khai thuế theo từng lần xuất bán đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô: thuế tài nguyên; thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế đặc biệt và phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng của Lô 09.1; tiền lãi dầu nước chủ nhà được chia		Khoản 5 Điều 8
a) Hồ sơ khai thuế tạm tính đối với dầu khí		
01/TK-DK	Tờ khai thuế tạm tính đối với dầu khí	
01/PL-DK	Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí	
b) Hồ sơ khai tiền lãi dầu nước chủ nhà được chia		
01/LNCN-DK	Tờ khai thuế tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà	
14.3. Hồ sơ khai thuế theo tháng đối với hoạt động khai thác, xuất bán khí thiên nhiên: thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế đặc biệt của lô 09.1; tiền lãi khí nước chủ nhà được chia		Điểm e khoản 1 Điều 8
a) Hồ sơ khai thuế tạm tính đối với dầu khí		
01/TK-DK	Tờ khai thuế tạm tính đối với dầu khí	
01/PL-DK	Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí	
b) Hồ sơ khai tiền lãi khí nước chủ nhà được chia		
01/LNCN-DK	Tờ khai thuế tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà	
14.4. Hồ sơ khai theo quý đối với khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng (trừ Lô 09.1)		Điểm đ khoản 2 Điều 8
01/PTHU-DK	Tờ khai phụ thu tạm tính	
14.5. Hồ sơ khai quyết toán năm hoặc khi kết thúc, chấm dứt hợp đồng khai thác dầu, khí đối với thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được chia đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô và khí thiên nhiên; khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng; điều chỉnh thuế đặc biệt đối với hoạt động khai thác, xuất bán khí thiên nhiên của Lô 09.1		Điểm h khoản 6 Điều 8
a) Hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên (trừ Lô 09.1)		
02/TAIN-DK	Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu khí	
01/PL-DK	Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí	
02-1/PL-DK	Phụ lục sản lượng và doanh thu xuất bán dầu khí	
b) Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ Lô 09.1)		

02/TNDN-DK	Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dầu khí	
01/PL-DK	Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí	
	Báo cáo tài chính năm hoặc báo cáo tài chính đến thời điểm kết thúc hợp đồng dầu khí	
c) Hồ sơ khai quyết toán khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng (trừ lô 09.1)		
02/PTHU-DK	Tờ khai quyết toán phụ thu	
04/PTHU-DK	Phụ lục bảng kê sản lượng và giá bán dầu thô khai thác	
05/PTHU-DK	Phụ lục bảng kê số phụ thu tạm tính đã nộp	
d) Hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên/Khai quyết toán phụ thu/Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp/Khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên tại Lô 09.1		
01/ĐCDB-VSP	Tờ khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên	
02/TAIN-VSP	Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu khí	
02-1/TAIN-VSP	Phụ lục bảng kê sản lượng và doanh thu xuất bán dầu khí	
02/TNDN-VSP	Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp	
02/PTHU-VSP	Tờ khai quyết toán phụ thu	
02-1/PTHU-VSP	Phụ lục bảng kê số phụ thu tạm tính đã nộp	
đ) Hồ sơ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia		
02/LNCN-DK	Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà	
02-1/PL-DK	Phụ lục phân chia tiền dầu, khí xuất bán	
	Báo cáo tài chính năm hoặc báo cáo tài chính đến thời điểm kết thúc hợp đồng dầu khí	
15. Hồ sơ khai lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên		
15.1. Hồ sơ khai lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ		Điểm c khoản 6 Điều 8
01/QT-LNCL	Tờ khai quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	

01-1/QT-LNCL	Phụ lục bảng phân bổ số lợi nhuận còn lại phải nộp cho các địa phương được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán	
15.2. Hồ sơ khai cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên		Điểm t khoản 4 Điều 8
01/CTLNĐC	Tờ khai cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	
16. Hồ sơ khác		
01/ĐK-TĐKTT	Văn bản đề nghị thay đổi kỳ tính thuế từ tháng sang quý	Điểm b khoản 2 Điều 9

II	Dịch vụ chịu thuế TTĐB									
	+ <Massage>									
	+<Ka-ra-ô-kê>...									
III	Hàng hoá thuộc trường hợp không phải chịu thuế TTĐB									
1	Hàng hoá xuất khẩu									
2	Hàng hoá bán để xuất khẩu									
3	Hàng hoá gia công để xuất khẩu									
	Tổng cộng: (I+II+III)									

B. Đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng tiêu thụ trong kỳ	Lượng nguyên liệu mua vào của kỳ khai thuế trước liền kề			Thuế TTĐB đã nộp của nguyên liệu mua vào	Tỷ lệ xăng khoáng trong xăng sinh học (%)	Thuế TTĐB còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	Thuế TTĐB đầu vào được khấu trừ tương ứng hàng hóa bán ra	Doanh thu bán (chưa có thuế GTGT)	Giá tính thuế TTĐB	Thuế suất (%)	Thuế TTĐB phải nộp	Thuế TTĐB chưa được khấu trừ trong kỳ	Bù trừ với số thuế TTĐB phải nộp của hàng hóa, dịch vụ khác	Thuế TTĐB của xăng khoáng đề nghị hoàn	Thuế TTĐB của xăng khoáng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau
				Tên	Lượng	ĐVT												
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)= (8)/(6)x(9)x(4)	(12)	(13)	(14)	(15)= (13)x(14)- (11)	(16)=(8)+ (10)-(11) >0	(17)	(18)	(19)=(16)- (17)-(18)
	<Xăng sinh học>																	
	Tổng cộng:																	

(TTĐB: tiêu thụ đặc biệt; GTGT: giá trị gia tăng)

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngàythángnăm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Chỉ tiêu [09], [10], [11]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh có hoạt động sản xuất, gia công hàng hoá chịu thuế TTĐB hoặc cung ứng dịch vụ chịu thuế TTĐB (trừ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán) tại địa phương khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều xã/phường/đặc khu do Thuế tỉnh quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

2. Tổng cộng cột (10) tại mục A phải bằng tổng cộng cột (17) tại mục B.
3. Tổng cộng cột (8) tại mục A = Tổng cộng cột (13) Bảng I và cột (12) Bảng II trên bảng kê 01-2/TTĐB.
4. Nội dung nêu trong dấu < > chỉ là giải thích hoặc ví dụ.

Mẫu số: 01/TK-SDDPNN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
 (Áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân)

[01] Kỳ tính thuế: Năm
 [02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:.....

I. PHẦN NGƯỜI NỘP THUẾ TỰ KHAI

1. Người nộp thuế:

[04] Họ và tên:
 [05] Ngày/tháng/năm sinh:
 [06] Mã số thuế:
 [07] Định danh cá nhân/Số Hộ chiếu/CCCD (trường hợp cá nhân chưa có MST):

 [08] Ngày cấp: [09] Nơi cấp:
 [10] Địa chỉ cư trú:
 [10.1] Số nhà: [10.2] Đường/phố:
 [10.3] Tổ/thôn: [10.4] Xã/Phường/Đặc khu:
 [10.5] Tỉnh/Thành phố:
 [11] Địa chỉ nhận thông báo thuế:
 [12] Điện thoại:

2. Đại lý thuế (nếu có):

[13] Tên đại lý thuế:.....
 [14] Mã số thuế:
 [15] Hợp đồng đại lý thuế: Số: Ngày:

3. Thừa đất chịu thuế:

[16] Thông tin người sử dụng đất:

STT	Họ và tên	MST	Định danh cá nhân/ CCCD/Hộ chiếu (trường hợp cá nhân chưa có MST)	Tỷ lệ

[17] Địa chỉ thửa đất:

[17.1] Số nhà: [17.2] Đường/ phố:

[17.3] Tổ/thôn: [17.4] Xã/phường/đặc khu:

[17.5] Tỉnh/Thành phố:

[18] Là thửa đất duy nhất: ☐

[19] Đăng ký kê khai tổng hợp tại (Xã/Phường/Đặc khu):

[20] Đã có giấy chứng nhận: ☐

[20.1] Số giấy chứng nhận:¹ [20.2] Ngày cấp:

[20.3] Thửa đất số: [20.4] Tờ bản đồ số:

[20.5] Diện tích: [20.6] Loại đất/ Mục đích sử dụng:

[21] Tổng diện tích thực tế sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp:

[21.1] Diện tích đất sử dụng đúng mục đích:

[21.2] Diện tích đất sử dụng sai mục đích/chưa sử dụng theo đúng quy định:

[21.3] Hạn mức (nếu có):

[21.4] Diện tích đất lấn, chiếm:

[22] Chưa có giấy chứng nhận: ☐

[22.1] Diện tích: [22.2] Loại đất/ Mục đích đang sử dụng:

[23] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất:

[24] Thời điểm thay đổi thông tin của thửa đất:

4. Đối với đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư [25] (tính trên diện tích sàn thực tế sử dụng):

[25.1] Loại nhà: [25.2] Diện tích: [25.3] Hệ số phân bổ:

5. Miễn, giảm thuế [26]

[26.1] Trường hợp miễn, giảm (ghi rõ trường hợp thuộc diện được miễn, giảm thuế như: thương binh, gia đình thương binh liệt sỹ, đối tượng chính sách, ...):

[26.2] Kỳ tính thuế/Khoảng thời gian đề nghị miễn, giảm:

[26.3] Số tiền đề nghị miễn (giảm):

[26.4] Số tiền đã nộp (nếu có):

<Trường hợp người nộp thuế đề nghị miễn, giảm thuế nộp bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc diện được miễn, giảm thuế. Cơ quan thuế căn cứ nội dung kê khai tại mục này để xử lý miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định pháp luật, người nộp thuế không phải làm hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế.>

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu

(nếu có)/Ký điện tử)

¹ Khi có thông tin từ cơ sở dữ liệu được liên thông, người nộp thuế không phải kê khai các chỉ tiêu liên quan đến thửa đất mà cơ quan nhà nước có thể tra cứu theo *Số giấy chứng nhận* do người nộp thuế kê khai.

II. PHẦN XÁC ĐỊNH CỦA CƠ QUAN CHỨC NĂNG (Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam)

1. Người nộp thuế

[27] Họ và tên:

[28] Ngày/tháng/năm sinh:

[29] Mã số thuế:

[30] Định danh cá nhân/Số Hộ chiếu/CCCD:

[31] Ngày cấp: [32] Nơi cấp:

2. Thửa đất chịu thuế

[33] Địa chỉ:

[33.1] Số nhà: [33.2] Đường/phố:

[33.3] Tõ/thôn: [33.4] Xã/Phường/Đặc khu:

[33.5] Tỉnh/Thành phố:

[34] Đã có giấy chứng nhận: ☐

[34.1] Số giấy chứng nhận: [34.2] Ngày cấp:

[34.3] Thửa đất số: [34.4] Tờ bản đồ số:

[34.5] Diện tích đất phi nông nghiệp ghi trên GCN:

[34.6] Diện tích thực tế sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp:

[34.7] Loại đất/Mục đích sử dụng:

[34.8] Hạn mức (*Hạn mức tại thời điểm cấp GCN*):

[35] Chưa có giấy chứng nhận: ☐

[35.1] Diện tích: [35.2] Loại đất/Mục đích đang sử dụng:

[36] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất:

[37] Thời điểm thay đổi thông tin của thửa đất:

3. Trường hợp miễn, giảm thuế [38] (*ghi rõ trường hợp thuộc diện được miễn, giảm thuế như: thương binh, gia đình thương binh liệt sỹ, đối tượng chính sách ...*):

4. Căn cứ tính thuế

[39] Diện tích đất thực tế sử dụng: [40] Hạn mức tính thuế:

[41] Thông tin xác định giá đất:

[41.1] Loại đất/mục đích sử dụng: [41.2] Tên đường/vùng:

[41.3] Đoạn đường/khu vực: [41.4] Loại đường:

[41.5] Vị trí/hạng: [41.6] Giá đất: [41.7] Hệ số (đường/hẻm...):

[41.8] Giá 1 m² đất (*Giá đất theo mục đích sử dụng*):

5. Diện tích đất tính thuế

5.1. Đất ở (*Tính cho đất ở, bao gồm cả trường hợp sử dụng đất ở để kinh doanh*)

Tính trên diện tích có quyền sử dụng

[42] Diện tích trong hạn mức (thuế suất: 0,03%)	[43] Diện tích vượt không quá 3 lần hạn mức (thuế suất: 0,07%)	[44] Diện tích vượt trên 3 lần hạn mức (thuế suất 0,15%)
...	...	...

5.2. Đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư (tính trên diện tích sàn thực tế sử dụng):

[45] Diện tích: [46] Hệ số phân bổ:

5.3. Diện tích đất sản xuất kinh doanh – Tính trên diện tích sử dụng đúng mục đích:

[47] Diện tích: [48] Hệ số phân bổ (đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư):

5.4. Đất sử dụng không đúng mục đích hoặc chưa sử dụng theo đúng quy định:

[49] Diện tích: [50] Mục đích thực tế đang sử dụng:

[51] Hệ số phân bổ (đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư):

5.5. Đất lấn chiếm:

[52] Diện tích: [53] Mục đích thực tế đang sử dụng:

[54] Hệ số phân bổ (đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư):

..., ngày..... tháng..... năm.....

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN CHỨC NĂNG²

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

² Đối với trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất thì văn phòng đăng ký đất đai xác nhận. Đối với các trường hợp khác thì cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Áp dụng đối với tổ chức)

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

1. Người nộp thuế:

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ trụ sở:

[06.1] Số nhà: [06.2] Đường/phố:

[06.3] Tổ/thôn: [06.4] Xã/phường/đặc khu:

[06.5] Tỉnh/Thành phố:

2. Đại lý thuế (nếu có):

[07] Tên đại lý thuế:.....

[08] Mã số thuế:

[09] Hợp đồng đại lý thuế: Số: Ngày:

3. Thừa đất chịu thuế:

[10] Thông tin người sử dụng đất:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	MST	Định danh cá nhân/ CCCD/Hộ chiếu (đối với cá nhân chưa có MST)	Tỷ lệ

[11] Địa chỉ thửa đất:

[11.1] Số nhà: [11.2] Đường/phố:

[11.3] Tổ/thôn: [11.4] Xã/phường/đặc khu:

[11.5] Tỉnh/Thành phố:

[12] Đã có giấy chứng nhận: ☐

[12.1] Số giấy chứng nhận¹: [12.2] Ngày cấp:

[12.3] Thửa đất số: [12.4] Tờ bản đồ số:

¹ Khi có thông tin từ cơ sở dữ liệu được liên thông, người nộp thuế không phải kê khai các chỉ tiêu liên quan đến thửa đất mà cơ quan nhà nước có thể tra cứu theo *Số giấy chứng nhận* do người nộp thuế kê khai.

- [12.5] Diện tích:.....[12.6] Loại đất/ Mục đích sử dụng:.....
 [13] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất:
 [14] Thời điểm thay đổi thông tin của thửa đất:

4. Miễn, giảm thuế [15]:

- [15.1] Trường hợp miễn, giảm (*ghi rõ trường hợp thuộc diện được miễn, giảm thuế*):.....
 [15.2] Kỳ tính thuế/Khoảng thời gian đề nghị miễn, giảm:
 [15.3] Số tiền đề nghị miễn (giảm):
 [15.4] Số tiền đã nộp (nếu có):

<Trường hợp người nộp thuế đề nghị miễn, giảm thuế nộp bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc diện được miễn, giảm thuế. Cơ quan thuế căn cứ nội dung kê khai tại mục này để xử lý miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định pháp luật, người nộp thuế không phải làm hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế.>.

5. Căn cứ tính thuế

- [16] Diện tích đất thực tế sử dụng:
 [17] Thông tin xác định giá đất:
 [17.1] Loại đất/Mục đích sử dụng:
 [17.2] Tên đường/vùng:[17.3] Đoạn đường/khu vực:
 [17.4] Loại đường:[17.5] Vị trí/hạng:
 [17.6] Giá đất: [17.7] Hệ số (đường/hẻm...):
 [17.8] Giá 1 m² đất (Giá theo mục đích sử dụng):.....

6. Tính thuế

6.1. Đất ở (*tính cho đất ở, bao gồm cả trường hợp sử dụng đất ở để kinh doanh*)

Tính trên diện tích có quyền sử dụng

- [18] Diện tích: [19] Số thuế phải nộp ($[19] = [18] \times [17.8] \times 0,03\%$):.....

6.2. Đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư - Tính trên diện tích sàn có quyền sử dụng

- [20] Diện tích: [21] Hệ số phân bổ:
 [22] Số thuế phải nộp ($[22] = [20] \times [21] \times [17.8] \times 0,03\%$):

6.3. Đất sản xuất kinh doanh – Tính trên diện tích sử dụng đúng mục đích:

[23] Diện tích: [24] Hệ số phân bổ (*đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư*): (*Khi không điền hoặc để bằng 0, hệ số sẽ được tính bằng 1*).

- [25] Số thuế phải nộp ($[25] = [23] \times [24] \times [17.8] \times 0,03\%$):.....

6.4. Đất sử dụng không đúng mục đích hoặc chưa sử dụng theo đúng quy định:

- [26] Mục đích đang sử dụng:

[27] Hệ số phân bổ (*đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư*): (*Khi không điền hoặc để bằng 0, hệ số sẽ được tính bằng 1*).

- [28] Diện tích: [29] Giá 1m² đất:

[30] Số thuế phải nộp ($[30]=[28] \times [29] \times [27] \times 0,15\%$):

6.5. Đất lần, chiếm:

[31] Mục đích đang sử dụng:

[32] Hệ số phân bổ (đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư):
(Khi không điền hoặc để bằng 0, hệ số sẽ được tính bằng 1).

[33] Diện tích:..... [34] Giá 1 m² đất:

[35] Số thuế phải nộp ($[35]=[33] \times [34] \times [32] \times 0,2\%$):

7. Tổng số thuế phải nộp trước miễn giảm [36] ($[36]=[19]+[22]+[25]+[30]+[35]$):

8. Số thuế được miễn, giảm [37]:

9. Tổng số thuế phải nộp [38] ($[38]=[36]-[37]$):

10. Nộp cho cả thời kỳ ổn định (trong chu kỳ ổn định 5 năm) [39] ($[39]=[38] \times (5$
hoặc số năm còn lại của chu kỳ ổn định):

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/

Ký điện tử)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
ĐỐI VỚI TỔ CHỨC NHẬN TÁI BẢO HIỂM NƯỚC NGOÀI

[01] Kỳ tính thuế: Quý.....năm
[02] Lần đầu:¹ ☐ [03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay:.....
[05] Mã số thuế nộp thay của bên Việt Nam²:
[06] Tên đại lý thuế (nếu có)³:
[07] Mã số thuế⁴:.....
[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số phát sinh quý này ⁵	Số lũy kế năm ⁶
I	⁷ Tổng doanh thu [09]=[10]+[11]	[09]		
1	Doanh thu từ hoạt động tái bảo hiểm	[10]		
2	Doanh thu khác	[11]		
II	⁸ Các khoản giảm trừ doanh thu [12]=[13]+[14]	[12]		
1	Các khoản thu hộ	[13]		
2	Các khoản chi khác	[14]		
III	⁹ Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp [15]=[09]-[12]	[15]		
IV	Tỷ lệ (%) thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên doanh thu chịu thuế	[16]		
V	¹⁰ Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ [17]=[15]x[16]	[17]		
VI	¹¹ Số thuế miễn, giảm trong kỳ [18]=[19]+[20]	[18]		
1	Số thuế miễn, giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	[19]		
2	Số thuế miễn, giảm khác	[20]		
VII	¹² Số thuế phải nộp trong kỳ [21]=[17]-[18]	[21]		

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai.

..., ngàythángnăm ...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu/Ký điện tử)

¹ Điền X vào ô nếu lần đầu khai thuế trong kỳ tính thuế.

² Điền đầy đủ mã số thuế của bên Việt Nam khấu trừ và khai thuế thay cho tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài.

³ Điền tên của đại lý thuế, nếu trong trường hợp khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức nhận tái bảo hiểm thông qua đại lý thuế.

⁴ Điền đầy đủ mã số thuế của đại lý thuế (nếu có).

⁵ Điền số tiền phát sinh trong quý tính thuế tương ứng với hướng dẫn tại cột Chỉ tiêu.

⁶ Điền số tiền lũy kế phát sinh trong năm tính thuế tương ứng với hướng dẫn tại cột Chỉ tiêu.

⁷ Tổng doanh thu tại chỉ tiêu [09] bằng doanh thu từ hoạt động tái bảo hiểm (tại chỉ tiêu [10]) cộng với doanh thu khác (tại chỉ tiêu [11]).

⁸ Các khoản giảm trừ doanh thu (tại chỉ tiêu [12]) bằng các khoản thu hộ (tại chỉ tiêu [13]) cộng với các khoản chi khác (tại chỉ tiêu [14]).

⁹ Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (tại chỉ tiêu [15]) bằng tổng doanh thu (tại chỉ tiêu [09]) trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu (tại chỉ tiêu [12]).

¹⁰ Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (tại chỉ tiêu [17]) bằng doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (tại chỉ tiêu [15]) nhân Tỷ lệ (%) thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên doanh thu chịu thuế (tại chỉ tiêu [16]).

¹¹ Số thuế miễn giảm trong kỳ (tại chỉ tiêu [18]) bằng Số thuế miễn, giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (tại chỉ tiêu [19]) cộng với số thuế miễn, giảm khác (tại chỉ tiêu [20]).

¹² Số thuế phải nộp trong kỳ (tại chỉ tiêu [21]) bằng Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (tại chỉ tiêu [17]) trừ đi số thuế miễn, giảm trong kỳ (tại chỉ tiêu [18]).

Mẫu số: 01-1/TBH

Phụ lục

HỢP ĐỒNG TÁI BẢO HIỂM, CHỨNG TỪ TÁI BẢO HIỂM THEO TỔ CHỨC NHẬN TÁI BẢO HIỂM NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo Tờ khai thuế mẫu: 01/TBH)

[01] Kỳ tính thuế: Quý.....năm

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

STT	Tên tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài	Nước cư trú	Địa chỉ trụ sở chính ở nước ngoài	Loại Hợp đồng	Hợp đồng/Chứng từ tái bảo hiểm		Thời gian thực hiện hợp đồng		Phí bảo hiểm	Doanh thu từ hoạt động tái bảo hiểm
					Số	Ngày	Từ ngày	Đến ngày		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Tổ chức X									
				A: Hợp đồng TBH P&I						
					Hợp đồng/ Chứng từ tái					
										
				B: Hợp đồng TBH kỹ thuật						
2	Tổ chức X									
				A: Hợp đồng TBH P&I						
										
				B: Hợp đồng TBH kỹ thuật						
	...									
										Tổng cộng => số liệu này được tổng hợp lên chỉ tiêu [10] trên tờ khai 01/TBH)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngàythángnăm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ TẠM TÍNH ĐỐI VỚI DẦU KHÍ

[01] Dầu thô: ☐ [02] Condensate: ☐ [03] Khí thiên nhiên: ☐
[04] Kỳ tính thuế: Ngày.....tháng.....năm.... Hoặc tháng.....năm....
[05] Lần xuất bán thứ: ...

[06] Lần đầu ☐ [07] Bổ sung lần thứ: ☐

[08] Xuất khẩu: ☐ [09] Xuất bán tại Việt Nam: ☐

[10] Ngày xuất hóa đơn:../../....

[11] Tên người nộp thuế:.....

[12] Mã số thuế:.....

[13] Địa chỉ:.....[14] Xã/phường/đặc khu:.....[15] Tỉnh/Thành phố:.....

[16] Điện thoại:.....[17] Fax:.....[18] E-mail:.....

[19] Hợp đồng dầu khí lô:.....

[20] Tên đơn vị được uỷ quyền [] hoặc Đại lý thuế []:.....

[21] Mã số thuế:.....

[22] Địa chỉ:.....[23] Xã/phường/đặc khu:.....[24] Tỉnh/Thành phố:.....

[25] Điện thoại:.....[26] Fax:.....[27] E-mail:.....

[28] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số:.....[29] ngày.... tháng.... năm...

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sản lượng dầu khí xuất bán	[30]	Thùng; m ³	
	<i>Sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi</i>	<i>[30a]</i>	<i>Tấn/MMBTU/GJ</i>	
	<i>Hệ số quy đổi</i>	<i>[30b]</i>	<i>Thùng/tấn; m³/MMBTU; m³/GJ</i>	
2	Tỷ lệ dầu để lại theo kế hoạch	[31]	%	
3	Sản lượng dầu lãi tạm tính	[32]	Thùng	
4	Giá tính thuế/ giá bán	[33]	USD/thùng; USD/m ³	
5	Giá dầu thô cơ sở	[34]	USD/thùng	
6	Doanh thu	[35]	USD; VND	

7	Tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính	[36]	%	
8	Số tiền thuế tài nguyên tạm tính phải nộp [37]=[35]x[36]	[37]	USD; VND	
9	Số tiền thuế đặc biệt tạm tính phải nộp	[38]	USD; VND	
10	Tỷ lệ thuế TNDN tạm tính	[39]	%	
11	Thu nhập khác liên quan trực tiếp đến hoạt động dầu khí	[40]	USD; VND	
12	Thuế suất thuế TNDN hoạt động dầu khí	[41]	%	
13	Số thuế TNDN tạm tính phải nộp [42]=[39]x[35]+[40]x[41]	[42]	USD; VND	
14	Số thuế TNDN được miễn hoặc giảm (nếu có)	[43]	USD; VND	
15	Số thuế TNDN tạm tính phải nộp sau khi miễn hoặc giảm (nếu có) [44]=[42]-[43]	[44]	USD; VND	
16	Số phụ thu tạm tính phải nộp [45]=[46] hoặc [47]	[45]	USD	
16.1	Trường hợp $\{1,2x[34]\} < [33] \leq \{1,5x[34]\}$: [46] = $50\% \times \{[33]-1,2x[34]\} \times [32]$	[46]	USD	
16.2	Trường hợp $[33] > \{1,5x[34]\}$: [47]=[48] + [49]	[47]	USD	
a	Phụ thu theo mức 50% [48] = $50\% \times \{1,5x[34]-1,2x[34]\} \times [32]$	[48]	USD	
b	Phụ thu theo mức 60% [49] = $60\% \times \{[33]-1,5x[34]\} \times [32]$	[49]	USD	
17	Tỷ giá quy đổi	[50]	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI
NỘP THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu
(nếu có))

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [11]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung, Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro
- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.
- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

Phụ lục**CHI TIẾT NGHĨA VỤ THUẾ CỦA CÁC NHÀ THẦU DẦU KHÍ**

(Kèm theo các tờ khai thuế đối với dầu khí mẫu số 01/TK-DK, 02/TAIN-DK, 02/TNDN-DK)

[01] Dầu thô: ☐ [02] Condensate: ☐ [03] Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Ngày.....tháng.....năm.... Hoặc tháng.....năm.... Hoặc năm....

(Đối với dầu thô và condensate là ngày...tháng...năm/năm; Khí thiên nhiên là tháng/năm)

[05] Tên người nộp thuế:.....

[06] Mã số thuế:.....

[07] Tên đơn vị được uỷ quyền [] hoặc Đại lý thuế []:.....

[08] Mã số thuế:.....

[09] Số thuế Tài nguyên phải nộp:.....

[10] Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:.....

STT	Nhà thầu dầu khí		Thuế tài nguyên phát sinh phải nộp		Thuế TNDN phát sinh phải nộp		Ghi chú
	Mã số thuế	Tên nhà thầu	Tỷ lệ phân bổ	USD/VND	Tỷ lệ phân bổ	USD/VND	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = [09]*(4)	(6)	(7) = [10]*(6)	(8)
1							
2							
3							
4							
Tổng cộng			100,xxxxxx%		100,xxxxxx%		

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:

Ghi chú: Chỉ tiêu [05]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung.

Mẫu số: 01/LNCN-DK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI TẠM TÍNH TIỀN LÃI DẦU, KHÍ NƯỚC CHỦ NHÀ

[01] Dầu thô: ☐ [02] Condensate: ☐ [03] Khí thiên nhiên: ☐ [04] Kết dư dầu: ☐
[05] Kết dư condensate: ☐ [06] Kết dư khí: ☐

[07] Kỳ tính thuế: ngày.....tháng.....năm.....hoặc tháng.....năm.....

[08] Lần đầu ☐ [09] Bổ sung lần thứ: ☐

[10] Tên người nộp thuế:.....

[11] Mã số thuế người nộp thuế:

[12] Hợp đồng dầu khí lô:

[13] Mã số thuế hợp đồng dầu khí:.....

[14] Địa chỉ nhà điều hành PSC:[15] Xã/phường/đặc khu:.....

[16] Tỉnh/Thành phố:.....

[17] Điện thoại:.....[18] Fax:.....[19] E-mail:.....

[20] Tên đơn vị được uỷ quyền [] hoặc Đại lý thuế []:.....

[21] Mã số thuế:.....

[22] Địa chỉ:.....[23] Xã/phường/đặc khu:.....[24] Tỉnh/Thành phố:.....

[25] Điện thoại:.....[26] Fax:.....[27] E-mail:.....

[28] Hợp đồng uỷ quyền hoặc hợp đồng đại lý thuế số:.....ngày.... tháng.... năm...

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Tiền lãi dầu khí đối với dầu khí xuất bán			
1	Sản lượng dầu, khí xuất bán	[29]	Thùng;m ³	
2	Sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi	[30]	Tấn/MMBTU/GJ	
3	Hệ số quy đổi	[31]	Thùng/tấn; m ³ /MMBTU;m ³ /GJ	
4	Giá bán	[32]	USD/thùng; USD/m ³	
5	Doanh thu thực hiện	[33]	USD;VND	
6	Thuế tài nguyên tạm tính phải nộp	[34]	USD;VND	
7'	Thuế xuất khẩu	[35]	USD;VND	
8	Thuế đặc biệt tạm tính phải nộp	[36]	USD;VND	
9	Số phụ thu tạm tính phải nộp	[37]	USD;VND	
10	Các loại thuế khác (nếu có)	[38]	USD;VND	

11	Dầu, khí thu hồi chi phí	[39]	USD;VND	
12	Chi phí để lại theo kế hoạch	[40]	USD;VND	
13	Chi phí được trừ khác	[41]	USD;VND	
14	Lợi nhuận trước thuế [42 VSP]=[33]-[34]-[35]-[36]-[37]-[38]-[40]-[41] hoặc [42 PSC]=[33]-[34]-[35]-[38]-[39]-[41]	[42]	USD;VND	
15	Thuế suất thuế TNDN tạm nộp	[43]	%	
16	Thuế TNDN tạm nộp [44] = [42] x [43]	[44]	USD;VND	
17	Lãi dầu, khí sau thuế/Lợi nhuận sau thuế [45] = [42] - [44]	[45]	USD;VND	
18	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	[46]	%	
19	Tiền lãi dầu khí sau thuế của nước chủ nhà [47] = [45] x [46]	[47]	USD;VND	
20	Thu nhập khác/các khoản chia khác của nước chủ nhà	[48]	USD;VND	
21	1,5% phí quản lý, giám sát các Hợp đồng dầu khí [49] = [47] x 1,5%	[49]	USD;VND	
22	Lãi dầu, khí nước chủ nhà còn lại của Hợp đồng dầu khí [50]=[47] +[48]-[49]	[50]	USD;VND	
22.1	Tỷ lệ (%) nộp ngân sách	[51]	%	
22.2	Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN	[52]	%	
22.3	Số tiền nộp trực tiếp vào ngân sách [53 VSP] = ([51] x [47])+[48] hoặc [53 PSC] = [51]x([47]- [49])+ [48]	[53]	USD;VND	
22.4	Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN [54 VSP] = [52] x [47] hoặc [54 PSC] = [52] x ([47]- [49])	[54]	USD;VND	
22.5	Tỷ giá quy đổi	[55]	VND/USD	
II	Tiền lãi dầu khí đối với tiền kết dư (áp dụng cho Liên doanh Vietsoveptro)			
1	Số tiền kết dư của phần dầu khí để lại	[56]	USD;VND	
1.1	Tiền kết dư phần dầu khí để lại theo giá kế hoạch không sử dụng hết	[57]	USD;VND	
1.2	Tiền kết dư phần chênh lệch giá dầu khí thực tế cao hơn giá kế hoạch	[58]	USD;VND	
2	Số phụ thu tạm tính phải nộp	[59]	USD;VND	
3	Thuế TNDN tạm nộp	[60]	USD;VND	
4	Lợi nhuận sau thuế [61]=[56]-[59]-[60]	[61]	USD;VND	
5	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	[62]	%	
6	Tiền lãi dầu, khí được chia của nước chủ nhà [63]=[61]x[62]	[63]	USD;VND	
6.1	Tỷ lệ (%) nộp ngân sách	[64]	%	
6.2	Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN	[65]	%	

6.3	Số tiền nộp trực tiếp vào ngân sách [66] = [63] x [64]	[66]	USD;VND	
6.4	Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN [67] = [63] x [65]	[67]	USD;VND	
7	Tỷ giá quy đổi	[68]	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [10]: Tên người nộp thuế là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Lô...), Liên doanh Việt -Nga “Vietsovpetro”
- Trường hợp NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate, khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.
- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam, VSP: Liên doanh Việt - Nga “Vietsovpetro”; PSC: Hợp đồng dầu khí

Mẫu số: 02/PTHU-DK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN PHỤ THU

[01] Dự án dầu khí khuyến khích đầu tư: ☐ [02] Dự án dầu khí thông thường: ☐
[03] Dầu thô: ☐ [04] Condensate: ☐
[05] Kỳ tính thuế: Năm

[06] Tên người nộp thuế:.....
[07] Mã số thuế:.....
[08] Địa chỉ:.....[09] Xã/phường/đặc khu:.....[10] Tỉnh/Thành phố:.....
[11] Điện thoại:.....[12] Fax:.....[13] E-mail:.....
[14] Hợp đồng dầu khí lô:.....
[15] Tên đơn vị được uỷ quyền [] hoặc Đại lý thuế []:.....
[16] Mã số thuế:
[17] Địa chỉ:.....[18] Xã/phường/đặc khu:.....[19] Tỉnh/Thành phố:.....
[20] Điện thoại:.....[21] Fax:.....[22] E-mail:.....
[23] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số:.....[24] ngày.... tháng..... năm.....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
1	Giá cơ sở của kỳ tính thuế	[25]	USD/thùng	
2	Sản lượng dầu lãi được chia theo quý trong kỳ tính thuế			
	a) Quý I:	[26]	thùng	
	b) Quý II:	[27]	thùng	
	c) Quý III:	[28]	thùng	
	d) Quý IV:	[29]	thùng	
3	Giá bán dầu thô trung bình theo quý trong kỳ tính thuế			
	a) Quý I:	[30]	USD/thùng	
	b) Quý II:	[31]	USD/thùng	
	c) Quý III:	[32]	USD/thùng	
	d) Quý IV:	[33]	USD/thùng	
4	Số phụ thu phải nộp trong kỳ tính thuế đối với Dự án dầu khí khuyến khích đầu tư [34] = [35]+[36]+[37]+[38]	[34]	USD	
	a) Quý I: [35] = 30%*{[30]-1,2*[25]}*[26]	[35]	USD	
	b) Quý II: [36] = 30%*{[31]-1,2*[25]}*[27]	[36]	USD	
	c) Quý III: [37] = 30%*{[32]-1,2*[25]}*[28]	[37]	USD	
	d) Quý IV: [38] = 30%*{[33]-1,2*[25]}*[29]	[38]	USD	

5	Số phụ thu phải nộp trong kỳ tính thuế đối với Dự án dầu khí thông thường [39] = [40]+[45]+[50]+[55]	[39]	USD	
5.1	Quý I: [40] = [41] hoặc [44]	[40]	USD	
	a) Trường hợp $\{1,2*[25]\} < [30] \leq \{1,5*[25]\}$: [39] = $50\% * \{[30] - 1,2*[25]\} * [26]$	[41]	USD	
	b) Trường hợp $[30] > \{1,5*[25]\}$: - Phụ thu theo mức 50% [42] = $50\% * \{1,5*[25] - 1,2*[25]\} * [26]$	[42]	USD	
	- Phụ thu theo mức 60% [43] = $60\% * \{[30] - 1,5*[25]\} * [26]$	[43]	USD	
	- Cả quý: [44] = [42]+[43]	[44]	USD	
5.2	Quý II: [45] = [46] hoặc [49]	[45]	USD	
	a) Trường hợp $\{1,2*[25]\} < [31] \leq \{1,5*[25]\}$: [46] = $50\% * \{[31] - 1,2*[25]\} * [27]$	[46]	USD	
	b) Trường hợp $[31] > \{1,5*[25]\}$: - Phụ thu theo mức 50% [47] = $50\% * \{1,5*[25] - 1,2*[25]\} * [27]$	[47]	USD	
	- Phụ thu theo mức 60% [48] = $60\% * \{[31] - 1,5*[25]\} * [27]$	[48]	USD	
	- Cả quý: [49] = [47]+[48]	[49]	USD	
5.3	Quý III: [50] = [51] hoặc [54]	[50]	USD	
	a) Trường hợp $\{1,2*[25]\} < [32] \leq \{1,5*[25]\}$: [51] = $50\% * \{[32] - 1,2*[25]\} * [28]$	[51]	USD	
	b) Trường hợp $[32] > \{1,5*[25]\}$: - Phụ thu theo mức 50% [52] = $50\% * \{1,5*[25] - 1,2*[25]\} * [28]$	[52]	USD	
	- Phụ thu theo mức 60% [53] = $60\% * \{[32] - 1,5*[25]\} * [28]$	[53]	USD	
	- Cả quý: [54] = [52]+[53]	[54]	USD	
5.4	Quý IV: [55] = [56] hoặc [59]	[55]	USD	
	a) Trường hợp $\{1,2*[25]\} < [33] \leq \{1,5*[25]\}$: [56] = $50\% * \{[33] - 1,2*[25]\} * [29]$	[56]	USD	
	b) Trường hợp $[33] > \{1,5*[25]\}$: - Phụ thu theo mức 50% [57] = $50\% * \{1,5*[25] - 1,2*[25]\} * [29]$	[57]	USD	
	- Phụ thu theo mức 60% [58] = $60\% * \{[33] - 1,5*[25]\} * [29]$	[58]	USD	
	- Cả quý: [59] = [57]+[58]	[59]	USD	
6	Số phụ thu tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế: [60]=[61]+[62]+[63]+[64]	[60]	USD	
	a) Quý I	[61]	USD	
	b) Quý II	[62]	USD	
	c) Quý III	[63]	USD	
	d) Quý IV	[64]	USD	

7	Số phụ thu nộp thừa của kỳ tính thuế trước (nếu có)	[65]	USD	
8	Số phụ thu nộp thiếu (hoặc thừa) trong kỳ tính thuế: $[66] = [34] - [60] - [65]$ hoặc $[66] = [39] - [60] - [65]$	[66]	USD	
9	Tỷ giá quy đổi	[67]	USD/VNĐ	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI NỘP PHỤ THU hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
NGƯỜI NỘP PHỤ THU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN TIỀN LÃI DẦU, KHÍ NƯỚC CHỦ NHÀ

[01] Dầu thô: ☐ [02] Condensate: ☐ [03] Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: năm.....

[05] Lần đầu ☐ [06] Bổ sung lần thứ: ☐

[07] Tên người nộp thuế:.....

[08] Mã số thuế người nộp thuế:

[09] Hợp đồng dầu khí (PSC) lô:.....

[10] Mã số thuế hợp đồng dầu khí:

[11] Địa chỉ nhà điều hành PSC:.....[12] Xã/phường/đặc khu:.....

[13] Tỉnh/Thành phố:.....

[14] Điện thoại:.....[15] Fax:.....[16] Email:.....

[17] Tên đơn vị được uỷ quyền [] hoặc Đại lý thuế []:.....

[18] Mã số thuế:

[19] Địa chỉ:.....[20] Xã/phường/đặc khu:.....[21] Tỉnh/Thành phố:.....

[22] Điện thoại:.....[23] Fax:.....[24] Email:.....

[25] Hợp đồng uỷ quyền hoặc hợp đồng đại lý thuế số:.....ngày.... tháng.... năm.....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Tiền lãi dầu khí xuất bán			
1	Sản lượng dầu, khí lãi xuất bán trong kỳ tính thuế	[26]	Thùng; m ³	
2	Sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi	[27]	Tấn/MMBTU/GJ	
3	Hệ số quy đổi	[28]	Thùng/tấn; m ³ /MMBTU; m ³ /GJ	
4	Giá bán	[29]	USD/thùng; USD/m ³	
5	Doanh thu xuất bán trong kỳ tính thuế	[30]	USD;VND	
6	Thuế tài nguyên tạm tính phải nộp	[31]	USD;VND	
7	Thuế xuất khẩu	[32]	USD;VND	

8	Thuế đặc biệt	[33]	USD;VND	
9	Số phụ thu phải nộp	[34]	USD;VND	
10	Các loại thuế khác (nếu có)	[35]	USD;VND	
11	Dầu, khí thu hồi chi phí	[36]	USD;VND	
12	Chi phí để lại theo thực tế	[37]	USD;VND	
13	Chi phí được trừ khác	[38]	USD;VND	
14	Lợi nhuận trước thuế $[39VSP]=[30]-[31]-[32]-[33]-[34]-[35]-[37]-[38]$ hoặc $[39PSC]=[30]-[31]-[32]-[35]-[36]-[38]$	[39]	USD;VND	
15	Thuế suất thuế TNDN phải nộp	[40]	%	
16	Thuế TNDN phải nộp $[41]=[40] \times [39]$	[41]	USD;VND	
17	Lãi dầu, khí sau thuế/Lợi nhuận sau thuế theo quyết toán $[42]=[39]-[41]$	[42]	USD;VND	
18	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	[43]	%	
19	Lãi dầu, khí sau thuế của nước chủ nhà theo quyết toán $[44]=[42] \times [43]$	[44]	USD;VND	
20	Thu nhập khác/các khoản chia khác của nước chủ nhà theo quyết toán	[45]	USD;VND	
21	1,5% phí quản lý, giám sát các Hợp đồng dầu khí $[46] = [44] \times 1,5\%$	[46]	USD;VND	
22	Lãi dầu, khí nước chủ nhà còn lại của Hợp đồng dầu khí $[47] = ([44] + [45]) - [46]$	[47]	USD;VND	
22.1	Tỷ lệ (%) nộp ngân sách	[48]	%	
22.2	Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN	[49]	%	
22.3	Số tiền nộp trực tiếp vào ngân sách theo quyết toán $[50 VSP] = ([44] \times [48]) + [45]$ hoặc $[50 PSC] = ([44] - [46]) \times [48] + [45]$	[50]	USD;VND	
22.4	Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN $[51 VSP] = [49] \times ([44])$ hoặc $[51 PSC] = [49] \times ([44] - [46])$	[51]	USD;VND	
II	Tiền lãi dầu khí đối với tiền kết dư		USD;VND	
1	Số tiền kết dư của phần dầu khí để lại	[52]	USD;VND	
1.1	Tiền kết dư phần dầu khí để lại theo giá kế hoạch không sử dụng hết	[53]	USD;VND	
1.2	Tiền kết dư phần chênh lệch giá dầu khí thực tế cao hơn giá kế hoạch	[54]	USD;VND	
2	Số phụ thu phải nộp	[55]	USD;VND	
3	Thuế TNDN phải nộp	[56]	USD;VND	
4	Lợi nhuận sau thuế $[57]=[52]-[55]-[56]$	[57]	USD;VND	
5	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	[58]	%	
6	Tiền lãi dầu, khí được chia của nước chủ nhà $[59]=[57] \times [58]$	[59]	USD;VND	

6.1	Tỷ lệ (%) nộp ngân sách	[60]	%	
6.2	Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN	[61]	%	
6.3	Số tiền nộp trực tiếp vào ngân sách [62] = [59] x [60]	[62]	USD;VND	
6.4	Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN [63] = [59] x [61]	[63]	USD;VND	
III	Lãi dầu khí phải nộp ngân sách [64]=[50 PSC] hoặc [50 VSP] + [62]	[64]	USD;VND	
IV	Số tiền lãi dầu, khí tạm tính đã nộp ngân sách	[65]	USD;VND	
V	Chênh lệch giữa số tiền còn phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai tạm tính trong kỳ [66]=[64] - [65]	[66]	USD;VND	
VI	Tỷ giá quy đổi	[67]	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [07]: Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Lô...), Liên doanh Việt -Nga "Vietsovetro"
- Trường hợp NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate, khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.
- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam, VSP: Liên doanh Việt - Nga "Vietsovetro"; PSC: Hợp đồng dầu khí.

Phụ lục

PHÂN CHIA TIỀN DẦU, KHÍ XUẤT BÁN

(Kèm theo các tờ khai thuế đối với dầu khí mẫu số 02/LNCN-DK)

[01] Dầu thô: ☐ [02] Condensate: ☐ [03] Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Ngày.....tháng.....năm.... Hoặc tháng.....năm.... Hoặc năm....
(Đối với dầu thô và condensate là ngày...tháng...năm/năm; Khí thiên nhiên là tháng/năm)

[05] Tên người nộp thuế:.....

[06] Mã số thuế người nộp thuế:

[07] Tên đơn vị được uỷ quyền [] hoặc Đại lý thuế []:.....

[08] Mã số thuế:

[illegible]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên và chức vụ)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [05]: Tên người nộp thuế là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Lô...).
- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.



Phụ lục II
DANH MỤC THÔNG BÁO CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ THUẾ
(Kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP
ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu số	Tên mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
I. THÔNG BÁO NỘP TIỀN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ THUẾ		Điều 13 Chương II
1. Thông báo nộp tiền về thuế thu nhập cá nhân		
04/TB-TKQT-TNCN	Thông báo nộp tiền về thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ thừa kế, quà tặng	
03/TB-BDS-TNCN	Thông báo nộp tiền về thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	
2. Thông báo nộp tiền về thuế, các khoản thu khác của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh		
01/TB-CNKD	Thông báo nộp tiền về thuế, các khoản thu khác của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	
3. Thông báo nộp tiền về lệ phí trước bạ		
01/TB-LPTB	Thông báo nộp tiền về lệ phí trước bạ nhà, đất	
02/TB-LPTB	Thông báo nộp tiền về lệ phí trước bạ đối với tài sản khác trừ nhà, đất	
4. Thông báo đối với các khoản thu về đất		
01/TB-SDDPNN	Thông báo nộp tiền về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	
01/TB-SDDNN	Thông báo nộp tiền về thuế sử dụng đất nông nghiệp	
5. Thông báo nộp tiền các khoản thu về tiền cấp quyền		
01/TB-CQKTKS	Thông báo nộp tiền về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	
01/TB-CQKTTNN	Thông báo nộp tiền về tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	
01/TB-TSDKVB	Thông báo nộp tiền về tiền sử dụng khu vực biển	

6. Thông báo nộp thuế, các khoản thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu		Khoản 10 Điều 13, Điều 17
01/TBXNK	Thông báo về việc nộp thuế, các khoản thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	
II. CÁC THÔNG BÁO YÊU CẦU NGƯỜI NỘP THUẾ VÀ CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN CUNG CẤP THÔNG TIN, TÀI LIỆU		
01/CCTT-ĐĐTCQ	Công văn đề nghị cung cấp thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính <về đất đai, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản/tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển>	
01/CCTT-TĐMN	Công văn đề nghị cung cấp thông tin để xác định <tiền thuê đất phải nộp của người nộp thuế chưa có Quyết định/hợp đồng> <thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản> <thuế thu nhập cá nhân từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản của ...>	
01/TB-BSTT-NNT	Thông báo giải trình, bổ sung thông tin tài liệu của người nộp thuế	

Mẫu số: 01/CCTT-TĐMN

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH VĂN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

Số:

V/v đề nghị cung cấp thông tin để xác định
 <tiền thuê đất phải nộp của người nộp thuế
 chưa có Quyết định/ hợp đồng>
 <thuế TNCN phải nộp>

Kính gửi: <Tên cơ quan cung cấp thông tin>

Căn cứ quy định của Luật Đất đai;

Căn cứ quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ quy định của Luật Thuế thu nhập cá nhân và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ hồ sơ khai thuế của người nộp thuế;

<Tên cơ quan thuế> đề nghị <Tên cơ quan cung cấp thông tin> xác định và cung cấp thông tin về <thuê đất> <nhà, đất> cho cơ quan thuế để tính tiền <thuê đất> <thuế thu nhập cá nhân> phải nộp và thông báo nộp tiền cho người nộp thuế như sau:

I. Thông tin về người nộp thuế

1. Tên:
2. Mã số thuế (nếu có):
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại: [05] Fax: [06] Email:

II. Thông tin về <nhà, đất, mặt nước>

1. Địa chỉ <nhà, đất, mặt nước>:
2. Vị trí <nhà, đất, mặt nước>:
3. Mục đích sử dụng:
4. Diện tích:

III. Diện tích <nhà, đất, mặt nước> phải nộp <tiền thuê hoặc thuế thu nhập cá nhân (m²)>

<Trường hợp thuê đất:

1. Đất, mặt nước dùng cho sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:
2. Đất xây dựng nhà ở, cơ sở hạ tầng để cho thuê:
3. Đất xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề:
4. Đất, mặt nước sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản:

5. Đất, mặt nước dùng vào mục đích khác:>

<Trường hợp phải nộp thuế thu nhập cá nhân>:

Lấy thông tin trên tờ khai thuế của người nộp thuế.

IV. Thời gian sử dụng đất vào mục đích thuộc đối tượng phải nộp tiền thuê đất theo quy định của Luật Đất đai:

Cơ quan thuế đề nghị <Tên cơ quan cung cấp thông tin> cung cấp thông tin nêu trên cho cơ quan thuế chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan thuế để có căn cứ xác định <tiền thuê đất hoặc thuế thu nhập cá nhân> phải nộp và ban hành Thông báo nộp tiền cho người nộp thuế.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Phụ lục III
DANH MỤC MẪU BIỂU

(Kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP
ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ)

STT	Mẫu số	Tên mẫu biểu	Chương/Điều
01. Mẫu ấn định thuế - ấn định thuế đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu			Chương III
1	1	01/ADT	Quyết định về việc ấn định số thuế phải nộp
2	2	01/QĐADT/TXNK	Quyết định về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
3	3	02/QĐHADT/TXNK	Quyết định về việc hủy quyết định ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
02. Mẫu biểu gia hạn nộp thuế			Chương IV
4	1	01/GHAN	Văn bản đề nghị gia hạn của người nộp thuế
03. Mẫu hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh			Chương IV
5	1	01/XC	Thông báo về việc tạm hoãn xuất cảnh
6	2	02/XC	Thông báo về việc gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh
04. Mẫu biểu khoan nợ			Chương V
7	1	01/KN	Quyết định khoan tiền thuế nợ
8	2	02/KN	Quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ
05. Mẫu biểu cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế			Chương VII
9	1	01/CC	Quyết định về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản/yêu cầu phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế tại kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng
10	2	01-1/CC	Văn bản đề nghị cung cấp thông tin tài khoản

11	3	02/CC	Quyết định về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập	Điều 32
12	4	03/CC	Quyết định về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Điều 33
13	5	03-1/CC	Quyết định tạm dừng áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Điều 33
14	6	04/CC	Quyết định về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn	Điều 34
15	7	04-1/CC	Thông báo về việc ngừng sử dụng hóa đơn	
16	8	04-2/CC	Thông báo về việc tiếp tục sử dụng hóa đơn	
17	9	05/CC	Quyết định về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên	Điều 35
18	10	06/CC	Quyết định về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang giữ	Điều 36
19	11	07/CC	Văn bản đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Điều 37
20	12	07-1/CC	Văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp	Điều 37
21	13	08/CC	Quyết định việc chấm dứt hiệu lực quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp ...	Các Điều 31, 32, 34, 35, 36
22	14	09/CC	Quyết định về việc giao quyền ban hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế	Các Điều 31, 32, 34, 35, 36

06. Mẫu biểu về ủy nhiệm thu thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu				Chương VIII
23	1	01/UNT	Hợp đồng ủy nhiệm thu	Điều 39
24	2	02/UNT	Biên bản thanh lý hợp đồng ủy nhiệm thu	Điều 39
25	3	03/UNT	Tổng hợp số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do tổ chức được ủy nhiệm thu thu và nộp ngân sách	Điều 39
26	4	04/UNT	Báo cáo kết quả thu ngân sách nhà nước thông qua tổ chức được ủy nhiệm thu	Điều 39
27	5	05/UNT	Báo cáo tình hình sử dụng biên lai thu, chứng từ thu	Điều 39
07. Mẫu biểu về APA				Chương VIII
28	1	01/APA-ĐN	Đề nghị áp dụng APA	Điều 41

Mẫu số: 01/GHAN

TÊN NGƯỜI NỘ THUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số:

....., ngày.....thángnăm

V/v đề nghị gia hạn nộp thuế

Kính gửi:(Tên cơ quan thuế)....

[1] Tên người nộp thuế:

[2] Mã số thuế:.....

[3] Địa chỉ nhận thông báo:

[4] Điện thoại: [5] E-mail:.....

[6] Đề nghị(tên cơ quan thuế) gia hạn nộp thuế theo quy định tại Điều ... Thông tư số .../.../TT-BTC ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

[7]. Lý do đề nghị gia hạn:.....

[8]. Giá trị vật chất bị thiệt hại, các khoản được bồi thường, bảo hiểm (đối với trường hợp bất khả kháng); chi phí thực hiện di dời và thiệt hại do phải di dời gây ra, các khoản được hỗ trợ, đền bù thiệt hại (đối với trường hợp di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh):

[9]. Diện tích đất có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất:..../Tổng diện tích đất trên giấy phép khai thác:.... đối với trường hợp đề nghị gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất.

Số thuế và thời gian đề nghị gia hạn:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Loại thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đề nghị gia hạn	Tiểu mục	Số tiền	Thời hạn nộp theo quy định	Thời gian đề nghị gia hạn	
					Từ ngày	Đến ngày
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thuế ...					
2	Thuế ...					
3	Tiền chậm nộp...					
...	...					
	Tổng cộng					

[10]. Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)

(1)

(2)

... (Tên người nộp thuế)... chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin nêu trên và cam kết nộp đầy đủ số tiền thuế nợ được gia hạn sau khi hết thời hạn gia hạn nộp thuế.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT, ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ ÁP DỤNG APA

Kính gửi: Cục Thuế

[01] Tên người nộp thuế:.....

[02] Mã số thuế:.....

[03] Địa chỉ:.....

[04] Tỉnh/thành phố:

[05] Điện thoại: [06] Fax: [07] Email:

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Công ty ... nộp hồ sơ:

☐ Đề nghị áp dụng APA chính thức [đơn phương/song phương/đa phương]

☐ Đề nghị gia hạn APA [đơn phương/song phương/đa phương]

☐ Đề nghị sửa đổi APA [đơn phương/song phương/đa phương]

☐ Đề nghị hủy bỏ APA [đơn phương/song phương/đa phương]

đối với giao dịch liên kết sau đây:

Giao dịch đề nghị áp dụng [08]: ... [mô tả giao dịch liên kết] giữa [bên liên kết tại Việt Nam] và [bên liên kết tại nước ngoài] cho giai đoạn [số năm] bắt đầu từ [ngày, tháng, năm] và kết thúc vào [ngày, tháng, năm];

Các tài liệu gửi kèm [09]: [liệt kê các tài liệu gửi kèm].

Căn cứ Hiệp định thuế giữa Việt Nam và [đối tác ký Hiệp định thuế].

Công ty ... đề nghị cơ quan thuế tiến hành thủ tục Thỏa thuận song phương (MAP) theo quy định tại Điều [quy định về Thủ tục thỏa thuận song phương] và các điều khoản khác của Hiệp định thuế giữa Việt Nam và [đối tác ký Hiệp định thuế] nêu trên liên quan đến đề nghị áp dụng APA [song phương/đa phương] giữa [bên liên kết tại Việt Nam] và [bên liên kết tại nước, vùng lãnh thổ ký Hiệp định thuế], cụ thể như sau:

1. Lý do đề nghị áp dụng APA song phương hoặc đa phương.

2. Tóm tắt nội dung mô tả về lý do cần trợ giúp: [các vấn đề đàm phán, liên lạc với cơ quan thuế nước ngoài, vấn đề đánh thuế trùng (nếu có)...].

3. Tiến trình đề nghị áp dụng APA song phương của [bên liên kết tại nước, vùng lãnh thổ ký Hiệp định thuế] tại [nước, vùng lãnh thổ ký Hiệp định thuế].

Ý kiến của cơ quan thuế nước, vùng lãnh thổ ký Hiệp định thuế về các vấn đề liên quan tới APA được đề xuất (nếu có).

4. Tài liệu gửi kèm khác (nếu có).

Công ty ... xin cam đoan tất cả thông tin đã khai trong Đơn này và Hồ sơ đề nghị áp dụng APA chính thức là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã khai.

Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- Trường hợp có nhiều hơn 01 giao dịch đề nghị áp dụng APA, đề nghị khai bổ sung theo hướng dẫn tại mục [08].
- Chi tiết các thông tin, tài liệu được yêu cầu gửi kèm tại mục [09] như sau:
- + Đối với đề nghị nộp hồ sơ chính thức và gia hạn APA:

STT	Thông tin, tài liệu
1	Thông tin định danh về người nộp thuế và các bên liên kết tham gia trong giao dịch liên kết thuộc phạm vi đề nghị áp dụng APA:
	a) Tên, địa chỉ của người nộp thuế, các bên tham gia giao kết trong đề nghị áp dụng APA (bao gồm cả cơ quan thuế các nước, vùng lãnh thổ mà Việt Nam đã ký kết hiệp định thuế đối với trường hợp đề nghị áp dụng APA song phương hoặc đa phương);
	b) Mã số thuế của người nộp thuế (bao gồm cả mã số trụ sở chính và các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, nếu có);
	c) Chi tiết các địa chỉ kinh doanh của người nộp thuế và các bên liên kết;
	d) Thông tin phân loại ngành nghề kinh doanh chính của người nộp thuế và các bên liên kết.
2	Loại giao dịch liên kết, quy mô giao dịch và thời gian áp dụng APA
	a) Các giao dịch liên kết thuộc phạm vi APA, các giao dịch liên kết ngoài phạm vi APA (nếu có) và giải thích lý do lựa chọn giao dịch đề nghị áp dụng APA, lý do loại trừ các giao dịch liên kết khác;
	b) Quy mô giá trị của từng giao dịch liên kết của NNT và của từng giao dịch đề nghị áp dụng APA;
	c) Hình thức APA đề xuất áp dụng;
	d) Thời gian đề nghị áp dụng APA.
3	Thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh của tập đoàn, người nộp thuế và các bên liên kết liên quan đến giao dịch thuộc phạm vi APA:
	a) Thông tin khái quát về lịch sử và mô hình hoạt động kinh doanh của tập đoàn;
	b) Cơ cấu tổ chức của tập đoàn, cơ cấu tổ chức của người nộp thuế và các bên liên kết liên quan đến giao dịch thuộc phạm vi APA;
	c) Mô tả tổng quan về chuỗi giá trị của tập đoàn và vị trí của các giao dịch liên kết thuộc phạm vi APA trong chuỗi giá trị đó;

	d) Mô tả chi tiết các giao dịch thuộc phạm vi APA và các giao dịch liên kết tương tự khác của Tập đoàn được thực hiện tại các nước, vùng lãnh thổ khác (nếu có);
	đ) Cơ cấu vốn, mối liên hệ liên kết, bao gồm nhưng không hạn chế đối với: giá trị đầu tư vốn trực tiếp hoặc gián tiếp; giá trị cho vay; tỷ trọng vốn đầu tư giữa các bên kết...;
	e) Đặc điểm của các hoạt động kinh doanh, các lĩnh vực kinh doanh chính của người nộp thuế và các bên liên kết;
	g) Mô tả khái quát chiến lược kinh doanh của tập đoàn và tác động đối với người nộp thuế (nếu có);
	h) Mô tả chiến lược kinh doanh người nộp thuế dự kiến sẽ thực hiện trong thời gian đề nghị áp dụng APA, bao gồm cả kế hoạch kinh doanh trong 05 năm hoặc chu kỳ kinh doanh kể từ năm đầu tiên của thời gian đề nghị áp dụng APA và kết quả kinh doanh trong 03 năm trước đó kèm theo thuyết minh trong trường hợp có sự khác biệt so với các năm đề nghị áp dụng APA.
4	Phân tích thông tin kinh tế ngành: Phân tích thông tin kinh tế ngành và các xu hướng thị trường có thể có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của người nộp thuế, bao gồm:
	a) Mô tả về thị phần của tập đoàn và của người nộp thuế trên thị trường;
	b) Các thông tin cơ bản phân tích về thách thức, cơ hội và các yếu tố thúc đẩy tăng trưởng thị trường từ thông tin kinh tế ngành;
	c) Các thông tin có liên quan khác về ngành kinh tế như các chính sách và quy định của nhà nước, bao gồm cả các chính sách và quy định có tác động đến hoạt động kinh tế ngành từ các quốc gia, vùng lãnh thổ ngoài Việt Nam.
5	Phân tích chi tiết về chức năng, tài sản, rủi ro của người nộp thuế và các bên liên kết trong giai đoạn đề nghị áp dụng APA.
	a) Thông tin phân tích chi tiết về chức năng, tài sản và rủi ro bao gồm việc phân bổ các nguồn lực và cơ sở vật chất (nếu có) giữa người nộp thuế và các bên liên kết tham gia trong APA. Trường hợp tài sản sử dụng bao gồm tài sản sở hữu trí tuệ, tài sản vô hình cần nêu rõ về đối tượng sở hữu, sử dụng tài sản, hình thức, thời gian đăng ký bảo vệ sở hữu trí tuệ, giá trị của tài sản vô hình trong cơ cấu giá của hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi APA;
	b) Chế độ kế toán áp dụng, đơn vị tiền tệ sử dụng tại mỗi bên liên kết và đơn vị tiền tệ được sử dụng khi thực hiện giao dịch liên kết thuộc phạm vi APA;
	c) Thông tin chi tiết về chuỗi giá trị, chuỗi giao dịch có liên quan đến giao dịch liên kết thuộc phạm vi APA và các giao dịch tương tự khác không thuộc phạm vi APA;
	d) Mô tả quy trình sản xuất, cung cấp, phân phối hàng hóa, dịch vụ có liên quan trong các giao dịch thuộc phạm vi APA và các giao dịch ngoài phạm vi APA;
	đ) Mô tả chi tiết về hàng hóa, dịch vụ của người nộp thuế có liên quan đến giao dịch thuộc phạm vi APA và các giao dịch ngoài phạm vi APA;
	e) Thông tin mô tả về các nhà cung cấp, các khách hàng chính của người nộp thuế;
	g) Mô tả về giao dịch với các bên độc lập khác (nếu có);
	h) Mô tả các thay đổi trọng yếu (nếu có) về chức năng, tài sản, rủi ro của người nộp thuế và các bên liên kết trong giai đoạn đề nghị áp dụng APA so với giai đoạn 3 đến 5 năm trước giai đoạn đề nghị áp dụng APA.

6	Các thông tin tài chính
	a) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập, báo cáo thường niên và tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế trong 03 năm liền trước năm người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị áp dụng APA.
	b) Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế bao gồm Hồ sơ quốc gia, Hồ sơ toàn cầu và Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (nếu có) theo yêu cầu của văn bản quy phạm pháp luật quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết cho 03 năm liền kề trước năm người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị áp dụng APA chính thức. Trường hợp người nộp thuế được thành lập chưa đủ 03 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị áp dụng APA chính thức thì sử dụng báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập, báo cáo thường niên và tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết cho thời gian đã hoạt động. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập, báo cáo thường niên và tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của tập đoàn hoặc các bên liên kết có liên quan đến giao dịch đề nghị áp dụng APA của người nộp thuế trong 03 năm liền trước năm người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị áp dụng APA.
	c) Kết quả sản xuất kinh doanh theo phân ngành chi tiết cho từng lĩnh vực hoạt động hoặc dòng sản phẩm trong trường hợp báo cáo tài chính của người nộp thuế, tập đoàn hoặc các bên liên kết có liên quan đến giao dịch đề nghị áp dụng APA của người nộp thuế phản ánh các thông tin này.
	d) Các thông tin, kế hoạch có liên quan khác về thị trường và tài chính, bao gồm nhưng không hạn chế đối với kế hoạch đầu tư mở rộng, tái cơ cấu hoạt động sản xuất kinh doanh của người nộp thuế hoặc các bên liên kết.
7	Phương pháp xác định giá của giao dịch liên kết Thông tin về phương pháp xác định giá của giao dịch liên kết được đề xuất áp dụng, nguồn dữ liệu, thông tin làm cơ sở phân tích so sánh, cách thức tính toán mức giá sản phẩm, tỷ suất lợi nhuận liên quan đến giao dịch liên kết thuộc phạm vi APA bao gồm:
	a) Phân tích chi tiết về phương pháp xác định giá được đề xuất áp dụng đối với giao dịch thuộc phạm vi APA; lý do lựa chọn và chứng minh việc áp dụng phương pháp xác định giá này sẽ đưa đến kết quả phù hợp nhất liên quan đến các giao dịch thuộc phạm vi APA;
	b) Phân tích chi tiết các dữ liệu làm cơ sở so sánh, lý do lựa chọn dữ liệu so sánh và giải thích sự phù hợp, sự tương thích của dữ liệu với phương pháp xác định giá đã xác định; các điều chỉnh loại trừ khác biệt trọng yếu khi thực hiện phân tích để so sánh (nếu có);
	c) Thuyết minh cách thức thực hiện phương pháp xác định giá của giao dịch liên kết thuộc phạm vi APA trong thời gian áp dụng APA tương ứng với các thông tin tài chính từ giao dịch liên kết, bao gồm nhưng không hạn chế đối với việc xác định, tính toán mức giá, tỷ suất lợi nhuận và dự kiến tác động đến số liệu doanh thu, chi phí từ giao dịch liên kết thuộc phạm vi APA;
	d) Thuyết minh và áp dụng phương pháp xác định giá của giao dịch liên kết được đề xuất đối với thông tin dữ liệu tài chính thực tế của người nộp thuế trong thời gian từ 03 đến 05 năm trước thời điểm đề nghị áp dụng APA, tương ứng với thời gian đề nghị áp dụng APA nếu phương pháp xác định giá của giao dịch liên kết được đề xuất khác với phương pháp xác định giá của giao dịch liên kết đã sử dụng cho thời gian trước. Nếu người nộp thuế được thành lập chưa đủ 03 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị áp dụng APA chính thức thì áp dụng phương pháp xác định giá của giao dịch liên kết được đề xuất cho thời gian đã hoạt động;

	đ) Thông tin chung về các phương pháp xác định giá của giao dịch liên kết được người nộp thuế và các bên liên kết trong tập đoàn áp dụng đối với các giao dịch liên kết khác tương tự như giao dịch thuộc phạm vi APA;
	e) Trường hợp người nộp thuế thực hiện các giao dịch kinh doanh với các bên độc lập tương tự như các giao dịch kinh doanh với các bên liên kết thuộc diện đề nghị áp dụng APA thì người nộp thuế phải cung cấp thông tin chi tiết về quy mô và giải thích về cách xác định giá của giao dịch độc lập này. Nếu không lựa chọn các giao dịch độc lập này làm đối tượng phân tích so sánh thì người nộp thuế phải giải thích lý do không lựa chọn.
8	Các giả định quan trọng có ảnh hưởng trọng yếu hoặc làm thay đổi đáng kể các nội dung cam kết và quá trình thực thi APA, chủ yếu bao gồm:
	a) Thay đổi về cơ cấu vốn góp của các bên liên kết tham gia trong APA;
	b) Thay đổi về chức năng hoạt động kinh doanh, tài sản đầu tư sử dụng cho hoạt động kinh doanh và rủi ro mà người nộp thuế phải chịu trong kinh doanh, bao gồm nhưng không hạn chế đối với người nộp thuế phát triển thêm tài sản vô hình, tài sản sở hữu trí tuệ;...; thay đổi về phương pháp hạch toán kế toán;
	c) Thay đổi về chính sách thuế, thay đổi về chế độ quản lý ngoại hối;
	d) Thay đổi về cấp phép kinh doanh, thị trường và các cơ chế chính sách của nhà nước có tác động đến người nộp thuế, bao gồm nhưng không hạn chế đối với các vấn đề như cấm lưu hành sản phẩm, sản phẩm bị thu hồi, tiêu hủy....
9	Thông tin mô tả về việc thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp tại địa bàn, vùng, khu vực lãnh thổ là nơi có liên quan đến giao dịch thuộc phạm vi APA và mối liên quan giữa quy định nội luật và Hiệp định thuế có liên quan, bao gồm cả phạm vi, bối cảnh phát sinh đánh thuế trùng hoặc không phát sinh nghĩa vụ thuế (nếu có).
10	Bản chụp những nội dung chính của các APA đã ký kết mà người nộp thuế và các bên liên kết áp dụng đối với các giao dịch liên kết tương tự các giao dịch thuộc phạm vi APA.
11	Bản chụp các hợp đồng, thỏa thuận pháp lý giữa người nộp thuế và các bên liên kết có ảnh hưởng đến giao dịch thuộc phạm vi APA như thỏa thuận về quyền sở hữu, sử dụng, mua, bán, phân phối hàng hóa, dịch vụ, nghiên cứu phát triển...
12	Các thông tin liên quan nào khác về giao dịch liên kết như các vấn đề về thuế khác, các vấn đề về thuế quốc tế như ưu đãi thuế, kết luận về các cuộc thanh tra (bao gồm cả thanh tra về giá chuyển nhượng, thông tin về các cuộc thanh tra đang được thực hiện (bao gồm cả thanh tra về giá chuyển nhượng), các quyết định, thông báo về việc thực hiện thủ tục thỏa thuận song phương thuộc Hiệp định thuế (nếu có).

+ Giải trình thuyết minh đối với đề nghị hủy bỏ, sửa đổi APA